

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

-----

**HỨA THỊ PHƯỚC TRANG**

**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH  
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kinh tế tài chính – Ngân hàng  
Mã số : 60.31.12

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

Người hướng dẫn khoa học : TS NGUYỄN NGỌC ĐỊNH

**TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007**

# MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

**MỞ ĐẦU**

**CHƯƠNG 1 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CỦA**

**TẬP ĐOÀN..... 1**

1.1. Những vấn đề lý luận về tập đoàn kinh tế – Cơ chế tài chính trong tập đoàn

kinh tế ..... 1

1.1.1. Quan niệm về Tập đoàn kinh tế (TĐKT) ..... 1

1.1.2. Đặc điểm của Tập đoàn kinh tế ..... 2

1.1.3. Nguyên nhân ra đời ..... 3

1.1.4. Phương thức hình thành và phát triển tập đoàn kinh tế ..... 4

1.1.5. Cơ chế tài chính trong tập đoàn kinh tế ..... 5

1.1.5.1. Về báo cáo tài chính hợp nhất ..... 5

1.1.5.2. Mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con ..... 9

1.1.5.2.1. Việc đầu tư vốn, huy động vốn..... 10

1.1.5.2.2. Về quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận 11

1.2. Một số đặc điểm trong hoạt động của ngành điện – vai trò của điện năng đối

với nền kinh tế ..... 12

1.2.1. Đặc điểm trong hoạt động của ngành điện ..... 12

1.2.1.1. Sản phẩm mang tính đặc thù ..... 12

1.2.1.2. Cơ cấu tổ chức độc quyền liên kết dọc ..... 12

1.2.1.3. Quan hệ mua bán đặc thù và chịu sự chi phối của Chính Phủ ..... 13

1.2.2. Vai trò của điện năng đối với nền kinh tế..... 14

|   |           |
|---|-----------|
| 1.3. Xu hướng cải cách ngành điện ở các nước trên thế giới – những bài học kinh nghiệm..... | 14        |
| 1.3.1. Xu hướng cải cách ngành điện ở các nước trên thế giới.....                           | 14        |
| 1.3.1.1. Cơ cấu lại các Công ty điện lực.....   | 15        |
| 1.3.1.2. Xu thế xây dựng thị trường điện cạnh tranh.....                                    | 16        |
| 1.3.1.3. Cải cách về sở hữu .....   | 17        |
| 1.3.2. Những kinh nghiệm về quá trình cải cách ngành điện một số nước trên thế giới .....   | 18        |
| 1.3.2.1. Australia .....  | 18        |
| 1.3.2.2. New Zealand.....   | 20        |
| 1.3.2.3. Trung Quốc .....   | 20        |
| 1.3.2.4. Kinh nghiệm một số nước khác trong những năm gần đây.....                          | 22        |
| 1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho ngành điện Việt Nam.....                                     | 23        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....</b>   | <b>25</b> |

## **CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC**

|  |           |
|--|-----------|
| <b>VIỆT NAM.....</b>   | <b>26</b> |
| 2.1. Giới thiệu về Tập đoàn Điện lực Việt Nam.....                           | 26        |
| 2.1.1. Lịch sử hình thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam .....                   | 26        |
| 2.1.2. Cơ cấu tổ chức quản lý .....  | 27        |
| 2.2. Cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam.....                        | 28        |
| 2.2.1. Về báo cáo tài chính.....   | 28        |
| 2.2.2. Về đầu tư vốn, huy động vốn .....                                     | 28        |
| 2.2.3. Về quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận ..... | 29        |
| 2.3. Phân tích thực trạng cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam .....  | 32        |
| 2.3.1. Về báo cáo tài chính.....   | 33        |

|  |           |
|--|-----------|
| 2.3.2. Về huy động vốn .....   | 33        |
| 2.3.3. Về đầu tư vốn .....   | 35        |
| 2.3.4. Về quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận .....   | 37        |
| 2.3.5. Một số tồn tại, yếu kém .....   | 39        |
| 2.3.5.1. Mối liên kết trong nội bộ Tập đoàn vẫn chưa thực sự là liên kết tài<br>chính .....  | 39        |
| 2.3.5.2. Các doanh nghiệp thành viên vẫn chưa thực sự tự chủ về tài chính ....   | 40        |
| 2.3.5.3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, năng lực cạnh tranh yếu .....  | 41        |
| 2.3.5.4. Thiếu vốn đầu tư làm chậm quá trình tích tụ, tập trung vốn, áp lực trả<br>lãi nợ vay cao.....                               | 42        |
| 2.3.5.5. Rào cản đối với các doanh nghiệp bên ngoài tham gia kinh doanh điện<br>còn lớn .....  | 44        |
| 2.3.6. Nguyên nhân của những tồn tại .....   | 45        |
| 2.3.6.1. Thiếu các văn bản quy định làm cơ sở pháp lý cho hoạt động của mô<br>hình Tập đoàn cũng như hoạt động kinh doanh điện ..... | 45        |
| 2.3.6.2. Ảnh hưởng nặng nề của cơ chế hành chính tập trung .....   | 45        |
| 2.3.6.3. Mô hình quản lý chưa thực sự đổi mới theo hướng Tập đoàn kinh tế..  | 46        |
| 2.3.6.4. Công ty tài chính Điện lực chưa được thành lập .....  | 47        |
| 2.3.6.5. Cơ chế đầu tư vốn không đồng đều giữa các khâu .....  | 47        |
| 2.3.6.6. Cơ chế xác định giá điện không dựa trên mối quan hệ cung cầu điện<br>trên thị trường và còn bù chéo lớn. ....               | 48        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>  | <b>52</b> |

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH<br/>TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM .....</b> | <b>53</b> |
| 3.1. Định hướng phát triển ngành điện Việt Nam.....   | 53        |

|  |    |
|--|----|
| 3.2. Phương hướng phát triển Tập đoàn Điện lực Việt Nam .....  | 57 |
| 3.3. Một số giải pháp đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam.....   | 59 |
| 3.3.1. Nhóm giải pháp về chính sách của Nhà nước.....  | 59 |
| 3.3.1.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cần thiết cho hoạt động của Tập đoàn.....   | 59 |
| 3.3.1.2. Làm cho nền kinh tế tích cực hội nhập quốc tế và tuân thủ các quy tắc thị trường, thông lệ quốc tế .....  | 59 |
| 3.3.1.3. Phát triển và tổ chức vận hành tốt thị trường vốn.....  | 60 |
| 3.3.1.4. Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán .....   | 61 |
| 3.3.1.5. Xây dựng môi trường kinh doanh điện lành mạnh thu hút các nhà đầu tư tham gia kinh doanh điện .....   | 62 |
| 3.3.1.6. Xây dựng cơ chế công ích và quỹ công ích cho ngành điện để tách các hoạt động công ích ra khỏi sản xuất kinh doanh.....   | 63 |
| 3.3.2. Nhóm giải pháp về chính sách của Tập đoàn .....   | 65 |
| 3.3.2.1. Tiếp tục sắp xếp cơ cấu lại các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn theo hướng phát triển cơ cấu công ty mẹ – công ty con là cơ cấu chủ đạo kết hợp với xây dựng thị trường điện .....               | 65 |
| 3.3.2.1.1. Chuyển đổi công ty mẹ Tập đoàn sang hình thức công ty TNHH một thành viên.....  | 66 |
| 3.3.2.1.2. Tiếp tục rà soát từng đơn vị thành viên trong Tập đoàn, đối chiếu với các điều kiện chuyển đổi, xác định cơ cấu, phương thức chuyển đổi, hình thức pháp lý của từng loại doanh nghiệp thành viên..... | 70 |
| 3.3.2.2. Mở rộng và thu hút các thành phần kinh tế cùng liên kết trong tập đoàn.....   | 73 |
| 3.3.2.3. Xây dựng quy chế quản lý tài chính mới .....  | 73 |
| 3.3.2.4. Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp huy động vốn để đầu tư và nhanh chóng tích tụ vốn .....  | 74 |

|   |           |
|---|-----------|
| 3.3.2.5. Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý .....   | 74        |
| 3.4. Một số kiến nghị.....  | 75        |
| 3.4.1. Công khai báo cáo tài chính .....  | 75        |
| 3.4.2. Đổi mới cơ chế xây dựng Bảng giá điện.....   | 75        |
| 3.4.3. Ưu tiên bố trí vốn tín dụng ưu đãi cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam để thực hiện đầu tư các công trình điện trọng điểm của quốc gia..... | 75        |
| 3.4.4. Xem xét các tác động môi trường-xã hội khi phát triển nguồn điện.....  | 75        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3</b> .....  | <b>76</b> |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....   | <b>77</b> |

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Phụ lục 1 : Bảng cân đối kế toán hợp nhất toàn Tập đoàn (2004 – 2006)

Phụ lục 2 : Kết quả hoạt động kinh doanh (2004 – 2006)

Phụ lục 3 : Các chỉ tiêu tài chính

Phụ lục 4 : Sản lượng điện thương phẩm giai đoạn 2001 – 2006

Phụ lục 5 : Biểu giá bán điện

Phụ lục 6 : Dự báo nhu cầu điện giai đoạn 2005 – 2010 -2020

Phụ lục 7 : Giải thích một số thuật ngữ sử dụng trong luận văn

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

|       |  |
|-------|--|
| ADB   | Ngân hàng phát triển Châu Á (Asia Development Bank)  |
| BOO   | Xây dựng - vận hành - Sở hữu (Build-Operate-Own)   |
| BOT   | Xây dựng - vận hành - chuyển giao (Build-Operate-Transfer)                                     |
| BLT   | Xây dựng – thuê – chuyển giao (Build-Lease-Transfer)   |
| BROT  | Xây dựng – sắp xếp lại – vận hành – chuyển giao (Build-Rehabilitate-Operate-Transfer)          |
| CfD   | Hợp đồng sai khác (Contract for Difference)  |
| CIRR  | Lãi suất thương mại tham chiếu   |
| EVN   | Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Electricity of Vietnam)  |
| GDP   | Tổng sản phẩm quốc nội (Gross of Domestic Product)   |
| IPP   | Nhà máy điện độc lập (Independent Power Producers)   |
| JBIC  | Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (Japan Bank for International Cooperation)                  |
| LIBOR | Lãi suất thị trường liên ngân hàng London (London Interbank Offered Rate)                      |
| ODA   | Viện trợ phát triển chính thức (Official Development Assistancy)                               |
| OECD  | Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế ( Organization for Economic Cooperation and Development) |
| PPA   | Hợp đồng mua bán điện (Power Purchase Agreement)   |
| SIBOR | Lãi suất thị trường liên ngân hàng Singapore (Singapore Interbank Offered Rate)                |
| TNHH  | Trách nhiệm hữu hạn  |
| WB    | Ngân hàng thế giới (World Bank)  |

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

|  |    |
|--|----|
| Bảng 2.1 : Đầu tư các công trình điện giai đoạn 2001 – 2005 .....  | 36 |
| Bảng 2.2 : Bảng cân đối nguồn vốn dùng cho đầu tư các công trình điện giai đoạn<br>2006 – 2010.....            | 36 |
| Hình 2.1 : Doanh thu EVN giai oạn 2001 – 2006 .....  | 38 |
| Hình 2.2 : Tỷ lệ tổn thất iện năng giai oạn 2001 – 2006 .....  | 38 |
| Bảng 2.3 : Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản<br>giai đoạn 2001 – 2006.....    | 39 |
| Hình 2.3 : Mô hình liên kết dọc .....  | 46 |
| Bảng 2.4 : Lộ trình điều chỉnh giá điện .....  | 48 |
| Bảng 2.5 : Giá bán điện của việt nam cho các khách hàng công nghiệp so với một<br>số nước Châu Á năm 2002..... | 49 |
| Bảng 2.6 : Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu giai đoạn 2001 – 2006.....                           | 50 |
| Bảng 3.1 : Khối lượng đầu tư nguồn điện giai đoạn 2006 2015.....   | 54 |
| Bảng 3.2 : So sánh doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH một thành viên .....                                  | 67 |
| Hình 3.1 : Mô hình Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi sắp xếp, cơ cấu lại .....                                | 72 |



## MỞ ĐẦU

Là một dạng năng lượng đặc biệt, điện năng ngày càng trở nên thiết yếu trong sự phát triển kinh tế cũng như đời sống xã hội. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy ở bất cứ điều kiện lãnh thổ quốc gia nào, cấp độ kinh tế nào, thành công trong phát triển ngành điện cũng là tiền đề chiến lược, có ý nghĩa nền tảng cho toàn bộ công cuộc phát triển kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu tìm các biện pháp để phát triển ngành điện luôn được các quốc gia quan tâm.

Trải qua nhiều thời kỳ, ngành điện Việt Nam đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Ngày 22/6/2006, ngành điện Việt Nam chính thức bước sang một thời kỳ phát triển mới với sự phê duyệt Đề án thí điểm hình thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ theo quyết định số 147/2006/QĐ-TTg với mục tiêu trở thành tập đoàn có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao; kinh doanh đa ngành, trong đó sản xuất và kinh doanh điện năng, viễn thông công cộng, cơ khí điện lực là ngành kinh doanh chính; gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với khoa học công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo; làm nòng cốt để ngành công nghiệp điện lực Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả như Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 3 (khoá IX) đã khẳng định: *“Hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty Nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế, kinh doanh đa ngành, trong đó có ngành kinh doanh chính, chuyên môn hoá cao và giữ vai trò chi phối trong nền kinh tế quốc dân, có quy mô rất lớn về vốn,... thí điểm hình thành một số tập đoàn kinh tế trong một số lĩnh vực có điều kiện, có thế mạnh, có khả năng phát triển để cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả”*

Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2006-2025, ngành điện Việt Nam đang đứng trước những thách thức cần vượt qua như chuyển đổi thành mô hình Tập đoàn trong điều kiện nhiều cơ chế, chính sách về hoạt động của Tập đoàn chưa đồng bộ, còn đang trong quá trình hoàn thiện; phải đảm bảo vai trò chủ đạo trong việc cung cấp điện trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO, nền kinh tế phát triển mạnh làm cho nhu cầu điện tăng trưởng ngày càng cao, giá bán điện còn thực hiện cơ chế bù chéo, lượng điện năng mua ngoài giá cao chiếm tỷ trọng lớn ảnh hưởng đến tình hình tài chính...Cùng với xu hướng cải cách ngành điện cũng như những bài học kinh nghiệm từ một số nước trên thế giới, để ngành điện Việt Nam phát triển thành tập đoàn kinh tế mạnh từ mô hình Tổng công ty tất nhiên cần có những đổi mới tích cực đặc biệt là cơ chế tài chính một trong những vấn đề có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của các tập đoàn kinh tế.

Xuất phát từ những vấn đề trên, tôi chọn đề tài “ Đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam” làm luận văn tốt nghiệp

### **Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu và làm sáng tỏ các vấn đề lý luận cơ bản về cơ chế tài chính ngành điện qua các thời kỳ, kinh nghiệm quốc tế về việc cải cách ngành điện để nghiên cứu ứng dụng vào Việt Nam. Phân tích, đánh giá thực trạng cơ chế tài chính của ngành điện. Qua đó đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng thị trường điện cạnh tranh, phát triển ngành điện.

### **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là Tập đoàn điện lực Việt Nam

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là cơ chế tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong điều kiện cụ thể của ngành điện Việt Nam và những văn bản pháp quy của Nhà nước có liên quan

## **Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử kết hợp với phương pháp phân tích, dự báo từ các số liệu tài chính, số liệu thống kê kết hợp với khảo sát thực tế.

## **Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu**

Luận văn hệ thống hóa một số vấn đề về Tập đoàn kinh tế, cơ chế tài chính trong các tập đoàn kinh tế. Tổng hợp kinh nghiệm về quá trình hình thành các tập đoàn điện lực ở một số nước trên thế giới.

Luận văn phân tích, đánh giá thực trạng cơ chế tài chính hiện nay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Dựa trên sự phân tích các luận chứng, luận văn xác định các tồn tại và nguyên nhân của chúng.

Đề xuất các giải pháp đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện Việt Nam trong giai đoạn 2006-2015 có xét triển vọng đến 2025.

## **Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu (3 trang), danh mục tài liệu tham khảo (21 tài liệu), phụ lục (7 phụ lục), luận văn có 77 trang, 8 bảng, 4 hình và có kết cấu như sau :

Chương 1 : Một số vấn đề lý luận về cơ chế tài chính của Tập đoàn gồm 25 trang

Chương 2 : Thực trạng cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam gồm 27 trang

Chương 3 : Một số giải pháp nhằm đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam gồm 25 trang

Do hạn chế về thời gian nghiên cứu cũng như khả năng không thể giải quyết mọi vấn đề liên quan đến đề tài, tôi xin giới hạn phạm vi nghiên cứu như sau :

- Đánh giá tổng quan tình hình tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam mà không đi sâu vào từng đơn vị thành viên
- Việc nêu lên các giải pháp và kiến nghị chỉ dựa trên tình hình thực tiễn tại Việt Nam

# CHƯƠNG 1 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN

## 1.1. Những vấn đề lý luận về tập đoàn kinh tế – Cơ chế tài chính trong tập đoàn kinh tế

Hình thành và phát triển từ hàng trăm năm nay, tập đoàn kinh tế là mô hình rất quen thuộc đối với những nước phát triển trên thế giới. Tùy theo từng quốc gia, tập đoàn được gọi theo những tên khác nhau như ở Đức, Pháp, Mỹ gọi là Cartel, Syndicate, Trust, Group ..., ở Nhật Bản trước chiến tranh thế giới thứ hai là Zaibatsu và sau chiến tranh gọi là Keiretsu..., ở Hàn Quốc là Chaebol..., Ấn Độ là Business houses..., Trung Quốc gọi Tập đoàn doanh nghiệp....

### 1.1.1. Quan niệm về Tập đoàn kinh tế (TĐKT)

Sự đa dạng về tên gọi hay thuật ngữ sử dụng nói lên tính đa dạng của hình thức liên kết được khái quát chung là tập đoàn kinh tế. Tùy theo điều kiện, thời gian, trình độ phát triển kinh tế, sự phân công chuyên môn hóa, hợp tác hóa giữa các doanh nghiệp, cách tiếp cận và mục tiêu quản lý của mỗi quốc gia, quan niệm cũng như nhìn nhận về tập đoàn kinh tế cũng có sự khác nhau nhất định.

- Tập đoàn kinh tế là một tổ hợp các công ty độc lập về mặt pháp lý gồm một công ty mẹ và nhiều công ty hay chi nhánh góp vốn cổ phần chịu sự kiểm soát của công ty mẹ (Từ điển Business English của Longman).
- Tập đoàn doanh nghiệp là một nhóm các doanh nghiệp độc lập về mặt pháp lý nắm giữ cổ phần của nhau và thiết lập được mối quan hệ mật thiết về nguồn vốn, nguồn nhân lực, công nghệ, cung ứng nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm (Từ điển kinh tế Nhật Bản).
- Tại Malaysia và Thái Lan, Tập đoàn kinh tế được xác định là tổ hợp kinh doanh với các mối quan hệ đầu tư liên doanh, liên kết và hợp đồng. Nòng cốt của các tập đoàn là cơ cấu công ty mẹ - công ty con tạo thành một hệ thống

các liên kết chặt chẽ trong tổ chức và trong hoạt động. Các thành viên trong tập đoàn đều có tư cách pháp nhân độc lập và thường hoạt động trên cùng mặt bằng pháp lý.

- Tại Trung Quốc, tập đoàn doanh nghiệp là một hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp, bao gồm công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên (công ty con và các doanh nghiệp liên kết khác), trong đó công ty mẹ là hạt nhân của tập đoàn và là đầu mối liên kết giữa các doanh nghiệp thành viên với nhau. Các doanh nghiệp thành viên tham gia liên kết tập đoàn phải có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của một pháp nhân độc lập. Bản thân tập đoàn không có tư cách pháp nhân.
- Tại Việt Nam, Pháp luật kinh tế của Việt Nam định nghĩa Tập đoàn tại điều 149 Luật Doanh nghiệp (DN) 2005: *“Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của Tập đoàn kinh tế”*

### **1.1.2. Đặc điểm của Tập đoàn kinh tế**

Mặc dù không có định nghĩa thống nhất và duy nhất về Tập đoàn kinh tế nhưng quan niệm về tập đoàn kinh tế của các nước trên thế giới cũng có những điểm chung nhất :

Tập đoàn kinh tế là tổ hợp lớn các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hoạt động trong một ngành hay một số ngành khác nhau liên kết với nhau chủ yếu thông qua quan hệ về đầu tư vốn. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong tập đoàn còn có mối quan hệ với nhau về công nghệ, thông tin, đào tạo, nghiên cứu và các liên kết khác xuất phát từ lợi ích của các doanh nghiệp tham gia liên kết.

Tập đoàn kinh tế thường được tổ chức theo mô hình công ty mẹ – công ty con, trong đó công ty mẹ nắm giữ nhiều cổ phần của các công ty khác, là hạt nhân của tập đoàn, là đầu mối liên kết các doanh nghiệp thành viên, doanh nghiệp liên kết với

nhau; nắm quyền kiểm soát, chi phối các quyết sách, chiến lược phát triển và nhân sự; chi phối hoạt động của thành viên về tài chính và chiến lược phát triển. Đặc trưng ở đây là quyền lãnh đạo bắt nguồn từ tỷ lệ đa số cổ phần chứ không do nhà nước hay quyền lực nào khác áp đặt. Công ty mẹ có thể thực hiện một hoặc cả hai chức năng : chức năng sản xuất – kinh doanh, chức năng đầu tư tài chính hay kinh doanh vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

Bản thân tập đoàn không có tư cách pháp nhân, mỗi đơn vị thành viên của tập đoàn là một pháp nhân độc lập. Các doanh nghiệp trong tập đoàn kể cả công ty mẹ và các công ty thành viên đều bình đẳng với nhau trước pháp luật.

Quy mô tập đoàn rất đa dạng nhưng nhìn chung là tương đối lớn, hoạt động đa ngành. Cơ cấu tổ chức tập đoàn kinh tế gồm nhiều tầng nấc, nhiều mô hình tổ chức khác nhau. Mối quan hệ giữa công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên ở các tầng nấc khác nhau cũng khác nhau, phụ thuộc vào mối quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp trong tập đoàn.

Tập đoàn là một tổ hợp không có tư cách pháp nhân nên không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp khác. Công ty mẹ và các công ty thành viên tự chịu trách nhiệm về việc đầu tư trong giới hạn của khoản vốn do mình bỏ ra.

### **1.1.3. Nguyên nhân ra đời**

TĐKT ra đời trước hết do nhu cầu liên kết nhằm đa dạng hóa hoạt động của các doanh nghiệp trong một khối thống nhất. Những lợi ích tiềm tàng của TĐKT có thể xảy ra trong quá trình liên kết ngang, liên kết dọc và liên kết hỗn hợp bởi vì sự liên kết này sẽ làm giảm đi hoặc loại trừ một sự lặp lại không cần thiết các chi phí cố định và làm gia tăng hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khi các mối liên kết được tạo ra, nó sẽ gây nên một hiệu ứng mà hiệu quả tổng cộng của nó lớn hơn những hiệu quả riêng lẻ. Điều này có nghĩa là một công ty hợp nhất sẽ có một giá trị cao hơn giá trị được kết hợp lại từ hai công ty riêng biệt. Hơn nữa lợi ích mang

lại từ hợp nhất doanh nghiệp là khả năng đa dạng hóa các hoạt động, qua đó giảm thiểu rủi ro. Các công ty trong một TĐKT có thể nắm bắt thị trường một cách nhanh chóng để chuyển hướng sang kinh doanh một loại sản phẩm khác, giảm thiểu hoặc phân tán các loại rủi ro luôn phát sinh trong hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, sự liên kết các doanh nghiệp thành viên vào chung một TĐKT sẽ làm gia tăng những lợi ích về phương diện tài chính. Đó là khả năng tiết kiệm thuế, giảm thấp chi phí phát hành các loại chứng khoán mới, tăng khả năng chịu được các khoản nợ và chi phí sử dụng vốn vay thấp.

Lý do thứ hai lý giải cho sự ra đời của các TĐKT là những nhu cầu phát sinh trong quá trình tăng trưởng. Đó chính là quá trình tăng quy mô và đa dạng hóa các hoạt động của một doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp đều phải theo đuổi một chiến lược tăng trưởng bởi tăng trưởng là điều cần thiết, đóng vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Quá trình tăng trưởng của một doanh nghiệp được biểu hiện ở sự điều chỉnh quy mô sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và sự điều chỉnh về bản chất hoạt động của doanh nghiệp.

#### **1.1.4. Phương thức hình thành và phát triển tập đoàn kinh tế**

Tập đoàn kinh tế được hình thành chủ yếu bằng hai con đường chính như sau :

Một là theo con đường phát triển truyền thống. Doanh nghiệp phát triển tuần tự, tự tích tụ, tập trung vốn và đầu tư chi phối các doanh nghiệp khác hoặc bằng các biện pháp sáp nhập, hợp nhất, thôn tính, mua cổ phần, góp vốn (toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ) ở các doanh nghiệp khác để trở thành tập đoàn. Trường hợp khác là các doanh nghiệp độc lập tự nguyện liên kết với nhau để tạo thành tập đoàn kinh doanh có tiềm lực kinh tế, tài chính đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Sau đó các doanh nghiệp này tiếp tục sử dụng tiềm lực đó để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, lĩnh vực hoạt động và đầu tư thâm nhập, thôn tính các doanh nghiệp khác để phát triển tập đoàn, hoặc bằng cách thành lập mới hoặc tách ra hình thành những công ty mới từ những bộ phận của công ty mẹ trên cơ sở mở rộng, đa dạng



hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhiều tập đoàn kinh tế ở Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Ấn Độ được hình thành theo phương thức này.

Hai là tập đoàn được hình thành trên cơ sở một công ty Nhà nước có quy mô rất lớn (Nhật Bản, Pháp, Malaysia) hoặc tổng công ty nhà nước có sẵn các mối quan hệ mật thiết bên trong và cơ cấu tổ chức theo hướng tập đoàn (Trung Quốc). Quá trình hình thành tập đoàn theo phương thức này đòi hỏi phải qua một quá trình cơ cấu lại công ty hoặc tổng công ty nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, chi phối lẫn nhau, hình thành liên kết chặt chẽ về kinh tế với sự hỗ trợ của các quy định pháp lý, cơ chế chính sách nhà nước. Điểm tích cực của phương thức này là hình thành được tập đoàn quy mô lớn trong một thời gian ngắn

#### **1.1.5. Cơ chế tài chính trong tập đoàn kinh tế**

Các tập đoàn kinh tế trên thế giới thường áp dụng mô hình công ty mẹ – công ty con để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ mẹ - con được sử dụng nhằm chuyển tải ý nghĩa cung cấp, đầu tư vốn và tiếp nhận vốn giữa các công ty với nhau qua các liên kết kinh tế có tính chặt chẽ, thường được thực hiện bởi sự liên kết nhiều pháp nhân doanh nghiệp độc lập, hoạt động trong nhiều lĩnh vực và địa bàn khác nhau để tạo thành thế mạnh chung.

##### ***1.1.5.1. Về báo cáo tài chính hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất của một tập đoàn là báo cáo tổng hợp của cả công ty mẹ, các công ty con kể cả ở trong và ngoài nước. Ngoài trách nhiệm xây dựng báo cáo tài chính hợp nhất của toàn tập đoàn, công ty mẹ cũng có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên vốn và tài sản riêng của công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được xây dựng nhằm cung cấp các thông tin một cách trung thực và khách quan cho những nhà hoạch định chính sách của tập đoàn và những người quan tâm. Đó là các thông tin về tình hình tài chính, đầu tư, kết quả hoạt động của toàn bộ tập đoàn sau khi loại trừ những giao dịch trong nội bộ tập đoàn. Việc loại trừ giao dịch trong nội bộ tập đoàn rất quan trọng nhằm phản ánh

chính xác giá trị sản phẩm và lợi nhuận thực. Sau khi loại bỏ những giao dịch nội bộ, trên các báo cáo này sẽ thể hiện tổng số vốn cổ phần là tổng vốn cổ phần của các công ty con.

*Báo cáo tài chính hợp nhất của một tập đoàn thường thể hiện các nội dung sau tại thời điểm báo cáo :*

- Vốn do các bên có quyền lợi đóng góp vào tập đoàn (không tính khoản đầu tư cổ phần của công ty mẹ vào các công ty con hoặc giữa các công ty con).
- Tổng số nợ phải trả và nợ phải thu của tập đoàn đối với các doanh nghiệp ngoài tập đoàn (không tính số nợ phải trả, phải thu giữa công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con).
- Tổng số khoản phải trả cho các chủ nợ bên ngoài tập đoàn (không tính khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con).
- Tổng số vốn hiện có tại tập đoàn dưới hình thức tiền mặt hoặc giấy tờ có giá.
- Tổng giá trị tài sản (cả vô hình lẫn hữu hình) đang sử dụng tại tập đoàn

*Báo cáo tài chính hợp nhất cho biết hiệu quả hoạt động của tập đoàn :*

- Tổng doanh thu của tập đoàn thu được từ hoạt động thương mại với các doanh nghiệp bên ngoài tập đoàn (không tính các giao dịch thương mại giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con bởi vì những giao dịch này thường không dựa trên cơ sở giao dịch thương mại thông thường).
- Tổng chi phí phát sinh từ hoạt động thương mại với các doanh nghiệp bên ngoài tập đoàn (không tính các giao dịch thương mại giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con bởi vì những giao dịch này thường không dựa trên cơ sở giao dịch thương mại thông thường).
- Tổng chi phí lương của tập đoàn.
- Tổng lợi nhuận của tập đoàn thu được từ hoạt động thương mại với các doanh nghiệp bên ngoài tập đoàn (không tính các giao dịch thương mại giữa công ty

mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con bởi vì những giao dịch này thường không dựa trên cơ sở giao dịch thương mại thông thường).

- Tổng chi phí không bằng tiền mặt của tập đoàn như chi phí khấu hao tài sản hữu hình và vô hình, quỹ dự phòng trợ cấp cho tương lai và các khoản dự phòng cho các nghĩa vụ pháp lý trong tương lai (ví dụ như phục hồi môi trường...)
- Tổng số tiền bị xóa sổ hoặc dự phòng cho những khoản nợ không thu hồi được từ các doanh nghiệp ngoài tập đoàn.
- Tổng số tiền bị xóa sổ hoặc dự phòng cho khoản giảm hàng tồn kho.
- Lợi nhuận trước thuế của tập đoàn thu được từ các hoạt động thương mại đối với các doanh nghiệp ngoài tập đoàn.
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả.

*Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thấy :*

- Tổng các khoản thuê của tập đoàn đối với các doanh nghiệp độc lập ngoài tập đoàn.
- Toàn bộ những cam kết về vốn của tập đoàn với các doanh nghiệp bên ngoài.
- Những thông tin mà người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất quan tâm trong quá trình quyết định kinh doanh, cho vay vốn hoặc đầu tư vào tập đoàn.

Theo G. Garnsey và A. J . Simons [20], có bốn phương pháp trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn :

*Phương pháp thứ nhất :* công bố bảng cân đối kế toán của công ty mẹ, báo cáo kết quả kinh doanh (lãi lỗ) và hạch toán lãi của công ty con như là một khoản đầu tư.

Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản, đáp ứng được yêu cầu của luật công ty và nó là một phần thiết yếu của các báo cáo được công bố, giúp chủ nợ nắm được tình hình tài chính của công ty mà họ có thể phải khởi kiện nếu điều kiện bắt buộc,

giúp hội đồng quản trị chỉ phải đưa ra những thông tin tối thiểu để các đối thủ cạnh tranh trong cùng một lĩnh vực không thể tận dụng.

Nhược điểm của phương pháp này là không thừa nhận bản chất thực tế của mối quan hệ giữa công ty mẹ với các công ty con và nó không thể cung cấp cho các cổ đông thông tin thiết yếu liên quan đến tình hình đầu tư của họ.

*Phương pháp thứ hai* : công bố bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ cùng các bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của từng công ty con.

Ưu điểm của phương pháp này là trình bày được tình hình tài chính của từng công ty phục vụ cho lợi ích của các chủ nợ và những người khác quan tâm. Nó cung cấp cho các cổ đông thông tin về tình hình tài chính và lợi nhuận của từng công ty con. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp tập đoàn chỉ có một hoặc vài công ty con.

Nhược điểm của phương pháp này là không phải lúc nào cũng cung cấp đầy đủ các thông tin để trình bày tình hình tài chính hoặc lợi nhuận của một nhóm các công ty trong tập đoàn. Việc cộng gộp một cách đơn thuần các bảng cân đối sẽ không cho thấy được tình hình thực tế. Các mục liên công ty cần phải được loại bỏ trước khi công bố mà các báo cáo công bố rất hiếm khi bao hàm đầy đủ thông tin để làm rõ vấn đề này.

*Phương pháp thứ ba* : công bố bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh, đồng thời lập một báo cáo riêng tóm tắt tài sản có, tài sản nợ và tóm tắt lợi nhuận của tất cả các công ty con gộp lại với nhau.

Ưu điểm của phương pháp này là cho phép đánh giá một cách khách quan toàn bộ tập đoàn, làm giảm tối đa khả năng sửa đổi các báo cáo đã được công bố. Các đối thủ cạnh tranh không thể biết được thông tin liên quan đến hoạt động của bất kỳ công ty con nào.

Nhược điểm của phương pháp này đòi hỏi phải có quá trình lập kế hoạch và soạn thảo báo cáo cẩn thận. Cụ thể :

- Tóm tắt tổng tài sản nợ và có ròng của các công ty con cần phải được đối chiếu với các con số “Các khoản đầu tư và ứng trước cho công ty con” trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Bảng tóm tắt lợi nhuận cũng cần phải được đối chiếu với thu nhập được ghi trong tài khoản của báo cáo thu nhập công ty mẹ.
- Hàng hóa và tiền mặt trung chuyển giữa các công ty, cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán và tất cả các giao dịch liên công ty cần phải được điều chỉnh.
- Cần phải có hệ thống tài khoản và cơ sở định giá thống nhất, đồng thời trong những trường hợp có thể, tài khoản của tất cả các công ty con và công ty mẹ nên được tiến hành cân đối cùng một lúc.

Vì những yêu cầu trên nên phương pháp này chưa được áp dụng rộng rãi.

*Phương pháp thứ tư* : công bố bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh và hai báo cáo hợp nhất cho toàn tập đoàn (bảng cân đối kế toán hợp nhất gộp tài sản có và nợ của các công ty con và công ty mẹ và bảng báo cáo thu nhập hợp nhất của công ty mẹ và các công ty con).

Cách trình bày này có ưu điểm là nếu báo cáo hợp nhất được lập một cách thích hợp thì chúng có thể cung cấp cho các cổ đông các báo cáo chính xác về tình hình tài chính và lợi nhuận của tập đoàn với tư cách là một đơn vị kinh doanh.

Ở những nước phát triển như Mỹ, Anh, việc cung cấp báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn là bắt buộc mặc dù yêu cầu trình bày tài chính của mỗi công ty con là khác nhau. Tại Anh, yêu cầu có sổ sách kế toán riêng cho từng “loại hình kinh doanh”. Ở Mỹ, yêu cầu bất cứ hoạt động nào chiếm trên 10% doanh thu phải được báo cáo riêng. Cộng đồng Châu Âu lại quan tâm đến vấn đề tách những hoạt động

trong Cộng đồng và ngoài Cộng đồng. Tại Trung Quốc việc hướng dẫn lập và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính thực hiện.

#### ***1.1.5.2. Mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con***

##### **1.1.5.2.1. Việc đầu tư vốn, huy động vốn**

Công ty mẹ là nhà đầu tư, nơi cấp vốn cho công ty con. Công ty con là nơi tiếp nhận nguồn vốn đó để hoạt động. Thông thường, chỉ có quan hệ đầu tư vốn từ công ty mẹ đến công ty con mà không có chiều ngược lại. Quan hệ sở hữu vốn giữa công ty mẹ - công ty con làm nên mối liên kết giữa công ty mẹ và công ty con. Mối liên kết giữa công ty mẹ và công ty con được hình thành tùy thuộc vào sự tham gia góp vốn của công ty mẹ. Công ty mẹ có thể nắm giữ cổ phần chi phối đối với công ty con, có tỷ lệ góp vốn cao nhất vào công ty con. Tỷ lệ góp vốn này có thể là 100% hoặc thấp hơn nhưng vẫn đảm bảo quyền chi phối công ty con của công ty mẹ so với các chủ sở hữu khác. Công ty mẹ cũng có thể góp một phần vốn vào công ty con nhưng không nắm giữ cổ phần chi phối công ty con này. Tuy nhiên công ty con này vẫn thuộc sở hữu của công ty mẹ. Khi đó, công ty mẹ đóng vai trò như các cổ đông thông thường khác, hưởng các quyền và lợi ích tương đương với số vốn đã đầu tư vào công ty con. Quyền đưa ra các quyết định của công ty mẹ phụ thuộc vào tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ trong công ty con. Quan hệ vốn giữa công ty mẹ và công ty con cũng như các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ này đối với công ty mẹ, công ty con thường được xác lập trong điều lệ của công ty con qua những điều khoản quy định có tính kỹ thuật về hoạt động của công ty. Công ty con là đơn vị nhận vốn của công ty mẹ nhưng vẫn là những công ty độc lập, kể cả khi công ty con có 100% vốn của công ty mẹ.

Thông thường, công ty mẹ không có đủ khả năng tài chính để thỏa mãn tất cả nhu cầu về vốn của các công ty con. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu vốn, các công ty con phải tự tìm nguồn vốn bằng cách giao dịch trực tiếp với các ngân hàng thương mại

hoặc các thị trường vốn như các tập đoàn kinh tế của Nhật Bản thường tập hợp xung quanh ngân hàng để nhanh chóng tiếp cận nguồn vốn hay các tập đoàn lớn của Trung Quốc thường niêm yết công ty mẹ của họ trên thị trường chứng khoán.

Việc đầu tư, sở hữu vốn chéo nhau giữa các công ty con không được khuyến khích trong những tập đoàn ở các nước phương Tây nhưng lại khá phổ biến trong các tập đoàn ở Châu Á.

Trong quan hệ đầu tư, công ty mẹ xác định các chỉ tiêu mang tính vĩ mô như mức vay vốn thích hợp, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động chính để vay vốn. Công ty mẹ chỉ giám sát hiệu quả hoạt động, còn lãnh đạo công ty con chịu trách nhiệm hoàn toàn việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu này.

Để đảm bảo cho tập đoàn sử dụng vốn một cách hiệu quả, nhiều tập đoàn rất chú ý đến việc cơ cấu lại khoản vốn tồn đọng bằng cách rút bớt khoản vốn không hiệu quả để tập trung vào những khoản vốn mang lại hiệu quả theo cách thức cơ bản sau:

- Tập trung vốn cho các doanh nghiệp thành viên có khả năng phát triển tốt.
- Hỗ trợ một hoặc một số doanh nghiệp chủ chốt trong tập đoàn đạt được những yêu cầu của thị trường và thỏa mãn điều kiện lưu thông tiền tệ.
- Đầu tư dây chuyền sản xuất kỹ thuật cao, sản phẩm tốt.

Hội đồng quản trị công ty mẹ có quyền độc lập ra các quyết định đầu tư trong hạn mức vốn và phạm vi nhất định. Tương tự như vậy, hội đồng quản trị công ty con cũng có quyền độc lập ra các quyết định đầu tư trong giới hạn vốn và phạm vi cho phép. Những quyết định vượt ngoài giới hạn mức độ vốn và phạm vi cho phép phải đưa ra đại hội cổ đông hoặc hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty.

#### *1.1.5.2.2. Về quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận*

*Công ty mẹ và các công ty con đều là chủ thể độc lập trong thị trường, hoạt động theo mục tiêu thị trường cho nên mỗi đơn vị là các trung tâm doanh thu và chi phí. Công ty mẹ thực hiện quản lý doanh thu, chi phí và được phân chia lợi nhuận tùy theo tỷ lệ vốn góp của mình vào các công ty con. Tuy nhiên giữa công ty mẹ và công ty con lại hình thành quan hệ chặt chẽ về hợp tác sản xuất. Trong nhiều trường hợp, mỗi doanh nghiệp là một khâu trong dây chuyền sản xuất kinh doanh của tập đoàn. Vì vậy, các giao dịch kinh doanh trong nội bộ tập đoàn đều tuân thủ các quy tắc thị trường trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi song cũng có những bảo hộ, ưu đãi theo những điều kiện nhất định. Trong hầu hết các trường hợp, các doanh nghiệp trong tập đoàn đều ưu tiên mua bán, đặt hàng trong nội bộ hoặc mua bán hàng hóa với nhau theo mức giá thấp hơn so với giá của thị trường. Đối với trường hợp mua bán đúng giá trên thị trường thì thường có các điều khoản bán hàng như tín dụng, phân phối và điều khoản thanh toán ưu đãi.*

Lợi nhuận phát sinh trong tập đoàn thường được phân phối theo hướng chú ý đến lợi ích chung của cả tập đoàn và lợi ích của từng doanh nghiệp tham gia tập đoàn theo một số nguyên tắc chủ yếu sau để điều hòa phân phối lợi nhuận trong tập đoàn :

- Nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi
- Xác định theo quy luật kinh tế thị trường, theo sự biến động của giá cả thị trường
- Đảm bảo sự hài hòa giữa cạnh tranh và bảo hộ trong tập đoàn

### **1.2. Một số đặc điểm trong hoạt động của ngành điện – vai trò của điện năng đối với nền kinh tế**

#### **1.2.1. Đặc điểm trong hoạt động của ngành điện**

##### **1.2.1.1. Sản phẩm mang tính đặc thù**

Sản phẩm chủ yếu của ngành điện là điện năng. Điện năng là một loại hàng hóa đặc biệt không thể thấy được, không thể dự trữ và cũng không thể có bán thành phẩm hay phế phẩm. Việc sản xuất và sử dụng điện năng xảy ra đồng thời nhưng



sản phẩm điện năng vẫn bị tổn hao trong quá trình truyền tải cũng như phân phối và chiếm tỷ lệ khác cao trong tổng chi phí.

Điện được đưa đến các hộ tiêu thụ qua lưới điện truyền tải và phân phối. Trong ngành điện khi các nhà máy phát ra điện và hòa vào lưới thì điện trở thành hàng hóa chung của cả hệ thống, không thể phân biệt được điện do từng nhà máy sản xuất.

### ***1.2.1.2. Cơ cấu tổ chức độc quyền liên kết dọc***

Theo các quan niệm truyền thống trước đây, ngành điện được coi là có tính chất độc quyền tự nhiên. Trên một địa bàn, khu vực nhất định thì không thể xây dựng hai hệ thống lưới điện truyền tải hoặc phân phối để cạnh tranh nhau vì vốn đầu tư cho việc xây dựng như vậy là rất tốn kém.

Mô hình liên kết dọc được hình thành và phát triển dựa trên những đặc trưng riêng của sản phẩm điện năng và lý thuyết về tính hiệu quả kinh tế theo quy mô, lý thuyết về chi phí giao dịch áp dụng vào ngành điện. Quá trình sản xuất, truyền tải và phân phối điện đến khách hàng mua điện đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa toàn bộ các khâu trong dây chuyền sản xuất và kinh doanh điện năng. Các công trình quy mô lớn sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao. Chi phí giao dịch trong cùng một hệ thống các đơn vị liên kết sẽ thấp hơn so với chi phí giao dịch giữa các đơn vị độc lập. Vì vậy hầu hết các nước trên thế giới đều tổ chức, xây dựng các công ty điện lực quy mô lớn nhằm tận dụng lợi thế về quy mô lớn phù hợp với lý thuyết về quy mô và chi phí doanh nghiệp. Mô hình này giúp giảm thiểu được các chi phí cố định và chi phí giao dịch, phối hợp một cách tốt nhất giữa vận hành và đầu tư, giảm được tổng chi phí đầu tư phát triển cho toàn ngành điện. Mô hình liên kết dọc cũng phù hợp với tính chất liên kết của hệ thống điện, nó tạo điều kiện thuận lợi cho ngành điện trong việc quản lý kỹ thuật các công trình điện.

Mặt khác, mô hình này cũng cho phép thực hiện việc bù chéo giá giữa các loại khách hàng mua điện. Thông thường các khách hàng công nghiệp, khách hàng sinh

hoạt, dịch vụ ở thành phố phải mua điện với giá cao hơn để bù đắp cho phần xây dựng các công trình lưới điện và bán điện với giá thấp cho các khách hàng ở các vùng sâu, vùng xa.

Đối với các nước đang phát triển, mô hình liên kết dọc độc quyền còn tạo ra khả năng cho ngành điện tiếp cận được các nguồn vốn vay để xây dựng mới các công trình điện từ các tổ chức tài chính trên thế giới với lãi suất thấp, thời gian dài...

### ***1.2.1.3. Quan hệ mua bán đặc thù và chịu sự chi phối của Chính Phủ***

Là một ngành quan trọng lại có nguồn gốc độc quyền nên hoạt động của ngành điện luôn chịu sự chi phối của Chính phủ. Phần lớn các nhà máy sản xuất điện lớn đều thuộc sở hữu nhà nước. Thông qua việc quy định giá bán điện, Chính phủ chi phối hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành điện nhằm hướng hoạt động của ngành điện đến các mục tiêu khác nhau trong từng thời kỳ chứ không chỉ vì mục tiêu kinh tế của ngành.

### **1.2.2. Vai trò của điện năng đối với nền kinh tế**

Điện năng là loại sản phẩm không thể thiếu trong nền kinh tế và đời sống xã hội. Cùng với quá trình phát triển kinh tế, điện ngày càng trở nên quan trọng trong đời sống hiện đại. Nó là nguồn năng lượng đầu vào của hầu hết các ngành trong nền kinh tế. Sự phát triển của ngành điện ảnh hưởng đến toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế. Các quốc gia trên thế giới đều coi trọng vấn đề đảm bảo xây dựng và phát triển các công trình điện nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Đối với các nước đang phát triển, để thực hiện công nghiệp hóa, việc phát triển ngành điện càng trở nên quan trọng hơn và phải đi trước một bước so với các ngành kinh tế khác.

## **1.3. Xu hướng cải cách ngành điện ở các nước trên thế giới – những bài học kinh nghiệm**

### **1.3.1. Xu hướng cải cách ngành điện ở các nước trên thế giới**

Xu hướng cải cách ngành điện ở các nước trên thế giới nhằm mục tiêu khắc phục những tồn tại của mô hình độc quyền liên kết dọc trước đây, tạo ra môi trường cạnh tranh trong ngành điện, thúc đẩy các doanh nghiệp ngành điện nâng cao hiệu quả hoạt động của mình và kết quả tất yếu sẽ dẫn đến việc nhiều công ty tham gia kinh doanh và cạnh tranh trong khâu phát điện, bán buôn và bán lẻ điện, buộc các công ty phải tìm mọi biện pháp để tối ưu hóa lợi nhuận thu được.

Theo mô hình độc quyền, giá bán điện do Chính phủ quy định dựa trên chi phí sản xuất của các Công ty điện lực. Do nhiều Công ty điện lực hoạt động kém hiệu quả dẫn đến người tiêu dùng phải chịu mua điện với giá cao. Việc cải cách ngành điện sẽ làm cho các công ty kinh doanh điện phải cạnh tranh giảm giá để bán điện cho khách hàng, người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi. Với thị trường điện cạnh tranh, giá bán điện trên thị trường sẽ tiệm cận với chi phí cận biên.

Cải cách ngành điện cũng dẫn tới tự do hóa kinh doanh trong ngành điện, vì vậy nó sẽ thu hút được các nguồn vốn đầu tư mới đặc biệt là vốn đầu tư từ tư nhân trong và ngoài nước vào kinh doanh trong ngành điện. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển, nhu cầu vốn đầu tư xây dựng các công trình điện rất lớn, do đó tự do hóa kinh doanh điện sẽ giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước phải dành cho đầu tư vào ngành điện.

Nội dung chủ yếu về cải cách ngành điện ở các nước trên thế giới bao gồm :

- Cơ cấu lại các Công ty điện lực độc quyền liên kết dọc theo hướng phân tách cả chiều dọc và chiều ngang
- Xây dựng thị trường điện cạnh tranh
- Cải cách về sở hữu

#### ***1.3.1.1. Cơ cấu lại các Công ty điện lực***

Cơ cấu lại là quá trình phân tách Công ty điện lực theo chiều dọc và theo chiều ngang

***Phân tách theo chiều dọc*** là phân tách giữa khâu phát điện và truyền tải điện, giữa phân phối điện và bán lẻ điện, giữa phát điện và phân phối bán lẻ điện. Do mối liên quan chặt chẽ giữa các khâu nên việc phân tách theo chiều dọc thường diễn ra tương đối phức tạp. Phân tách theo chiều dọc bao gồm các nội dung : phân chia theo chức năng, phân chia về hạch toán, phân chia về quyền cung cấp thông tin và phân chia về pháp lý.

***Phân tách theo chiều ngang*** là quá trình phân tách Công ty độc quyền trước đây thành một số công ty cùng tham gia kinh doanh một loại hàng hóa trên thị trường. Quá trình phân tách theo chiều ngang có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành các thị trường cạnh tranh bán buôn và bán lẻ điện – một nội dung quan trọng của tiến trình cải cách ngành điện. Hiện nay trên thế giới, việc phân tách theo chiều ngang chủ yếu diễn ra trong khâu phát điện do khâu này chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất điện đồng thời có lợi nhuận cao nhất trong các khâu nên thu hút được nhiều nhà đầu tư. Vì vậy, các nghiên cứu gần đây về cải cách ngành điện trên thế giới đều tập trung vào việc phân tách theo chiều ngang trong khâu phát điện.

### ***1.3.1.2. Xu thế xây dựng thị trường điện cạnh tranh***

Cùng với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và quản lý, kết hợp với sự phát triển của một số học thuyết kinh tế mới đã tạo điều kiện để nhiều công ty điện lực nghiên cứu xây dựng, phát triển các mô hình kinh doanh mới thay thế cho mô hình truyền thống trước đây. Nhìn từ góc độ cạnh tranh của thị trường có thể phân chia thành bốn loại mô hình thị trường điện cơ bản đang được áp dụng tại các nước trên thế giới hiện nay như sau:

- ***Mô hình 1:*** mô hình thị trường điện độc quyền. Đây là mô hình chỉ có một công ty nắm giữ toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh điện năng từ sản xuất, truyền tải đến phân phối cho khách hàng tiêu thụ.
- ***Mô hình 2:*** mô hình thị trường điện cạnh tranh phát điện nhưng chỉ có một đại lý mua buôn. Đây là mô hình chỉ có một người mua duy nhất từ nhiều

nhà máy phát điện. Toàn bộ điện năng sản xuất ra phải bán cho đại lý mua buôn và đại lý này thực hiện chức năng phân phối độc quyền cho khách hàng tiêu thụ.

- *Mô hình 3*: mô hình thị trường cạnh tranh phát điện và cạnh tranh bán buôn. Đây là mô hình mà các công ty phân phối có thể mua điện từ nhiều công ty bán buôn khác nhau tuy nhiên vẫn độc quyền trong khâu phân phối cho các khách hàng dùng điện.
- *Mô hình 4*: mô hình thị trường điện cạnh tranh hoàn toàn. Đây là mô hình mà tất cả các khách hàng đều có quyền lựa chọn nhà cung cấp điện chứ không bắt buộc phải mua qua các nhà phân phối độc quyền. Giá cả ở đây hoàn toàn được xác định dựa trên mối quan hệ cung cầu điện năng.

Sự hình thành các mô hình kinh doanh mới đã làm cho điện năng trở thành hàng hóa được mua bán, giao dịch trên thị trường như các loại hàng hóa thông thường khác. Các công ty điện lực phải cạnh tranh bình đẳng với nhiều đối thủ mới tham gia thị trường để bán hàng và thu lợi nhuận. Các khách hàng mua điện được quyền lựa chọn người bán hàng đáp ứng tốt nhất các yêu cầu đặt ra.

### ***1.3.1.3. Cải cách về sở hữu***

Trước đây, đa số các Công ty điện lực tại các nước đều thuộc sở hữu Nhà nước, hoạt động theo sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của Chính phủ. Các công ty điện lực hoạt động như một cơ quan cung cấp các dịch vụ hạ tầng cơ sở cho xã hội. Cải cách về sở hữu có các nội dung chính là thương mại hóa, công ty hóa và tư nhân hóa nhằm chuyển các công ty điện lực thành doanh nghiệp kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác trên cùng một mặt bằng.

***Thương mại hóa*** là việc Chính phủ nới lỏng việc quản lý, điều hành, tạo cho công ty có quyền tự chủ nhiều hơn và hưởng các hoạt động kinh doanh của các công ty tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận thu được. Thương mại hóa gồm một số nội dung chính bao gồm : áp dụng hệ thống kế toán thương mại vào các công ty điện lực,

thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh nhằm xác định hiệu quả kinh doanh thật sự, tách các hoạt động kinh doanh với các hoạt động có tính chất phi kinh doanh. Đây chỉ là thay đổi trong quản lý điều hành chứ không phải về mặt tổ chức. Việc chuyển các công ty điện lực sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp sẽ tạo động lực mới để các công ty điện lực nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm thu được lợi nhuận cao nhất. Về phía Chính phủ, việc thực hiện thương mại hóa sẽ tạo điều kiện đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty điện lực như các doanh nghiệp kinh doanh trong các ngành kinh tế khác.

**Công ty hóa** là sự chuyển đổi về mặt pháp lý của doanh nghiệp. Các công ty điện lực hình thành pháp nhân riêng và Ban lãnh đạo công ty được toàn quyền quyết định các hoạt động kinh doanh của công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty để thu được lợi nhuận cao nhất, chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu về việc ra các quyết định kinh doanh của mình. Tuy nhiên, do các công ty điện lực vẫn thuộc sở hữu nhà nước nên để nâng cao tinh thần trách nhiệm của Ban lãnh đạo các công ty điện lực, nhiều nước đã quy định việc ký hợp đồng ràng buộc kết quả sản xuất kinh doanh của công ty điện lực với ủy viên hội đồng quản trị, thậm chí cho phép ký hợp đồng thuê các cán bộ quản lý có năng lực bên ngoài để tham gia hội đồng quản trị. Trong kinh doanh các công ty điện lực phải cạnh tranh với các doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp nhà nước khác trên cùng một mặt bằng hệ thống các văn bản pháp lý.

**Tư nhân hóa** là quá trình chuyển từ công ty sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân. Việc tư nhân hóa được thực hiện xuất phát từ quan điểm cho rằng các doanh nghiệp tư nhân hoạt động hiệu quả hơn, năng suất lao động cao hơn doanh nghiệp nhà nước.

Theo nghiên cứu gần đây của Hiệp hội năng lượng thế giới cho thấy yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty điện lực không phải là việc chuyển đổi sở hữu các công ty điện lực mà là nâng cao sức cạnh tranh cũng như

tăng cường khả năng quản lý, điều tiết hoạt động của các công ty này. Vì vậy việc công ty hóa các công ty điện lực cần thiết phải gắn liền với các cơ chế nhằm tạo ra động lực để các công ty nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.3.2. Những kinh nghiệm về quá trình cải cách ngành điện một số nước trên thế giới**

#### **1.3.2.1. Australia**

Australia có 6 bang và hai khu hành chính đặc biệt. Trước khi cải tổ, mỗi bang có một công ty điện lực thuộc sở hữu của chính quyền bang và độc quyền quản lý các khâu phát, truyền tải và phân phối. Với đặc điểm này, các cải cách ở Australia được chia thành cải cách ở cấp liên bang và ở cấp bang.

Năm 1993, công ty điện lực ở bang Victoria bắt đầu cải cách, phân tách theo chiều dọc và chiều ngang. Các nhà máy điện và công ty phân phối điện được tổ chức thành công ty phát điện và công ty phân phối điện hoạt động theo Luật công ty. Công ty truyền tải điện bang thuộc sở hữu Nhà nước được thành lập để quản lý lưới điện truyền tải bang. Song song với việc cải cách cơ cấu, bang Victoria tiến hành tư nhân hóa các nhà máy thủy điện, các công ty phân phối bán lẻ, công ty truyền tải và công ty quản lý lưới điện phân phối.

Tương tự như bang Victoria, các công ty điện lực ở các bang khác cũng thực hiện phân tách theo chiều dọc và chiều ngang, thực hiện tư nhân hóa. Điểm khác duy nhất ở các bang này là các công ty truyền tải, một số công ty phát điện và một số công ty bán lẻ thuộc sở hữu Nhà nước nhưng phải hoạt động cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác theo bộ luật kinh doanh chung của bang.

Thị trường điện quốc gia của Australia là thị trường bán buôn điện cho các bang Victoria, New South Wales, South Australia và khu Australia Capital Territory. Thị trường điện quốc gia do Công ty quản lý thị trường điện quốc gia điều hành. Theo quy định, dựa trên bảng chào thầu của các công ty phát điện và bảng đăng ký sản

lượng điện mua của các công ty mua điện, Công ty quản lý thị trường điện quốc gia sẽ quyết định phương thức huy động. Giá điện được xác định trước 5 phút cho từng nửa tiếng. Thị trường điện Australia là thị trường điện bắt buộc, mọi hoạt động mua bán điện đều phải thực hiện thông qua thị trường. Để hạn chế rủi ro cho các bên tham gia thị trường, luật của Australia cho phép các bên mua và bán được ký hợp đồng sai khác (CfD).

Khi thị trường điện của Australia hình thành, giá điện bình quân trên thị trường giảm khoảng 24%. Bài học kinh nghiệm rút ra từ cải cách ngành điện Australia là tư nhân hóa không phải là điều kiện tiên quyết trong cải cách ngành điện. Một cơ cấu phù hợp, cơ chế quản lý các công ty kinh doanh sở hữu Nhà nước hợp lý là chìa khóa cho sự thành công trong công cuộc cải cách ngành điện tại Australia.

#### **1.3.2.2. New Zealand**

Tổng Công ty điện lực New Zealand được thành lập năm 1986 chịu trách nhiệm trong khâu phát và khâu truyền tải. Tiến trình cải cách ngành điện tại New Zealand được đẩy mạnh từ năm 1992 khi bộ luật các công ty năng lượng và Luật điện lực được ban hành. Đến năm 1998, các nhà máy điện thuộc Tổng Công ty điện lực New Zealand được tách ra thành 3 công ty phát điện thuộc sở hữu Nhà nước và một công ty được tư nhân hóa một phần. Tổng Công ty điện lực New Zealand trở thành Công ty truyền tải điện quốc gia thuộc sở hữu Nhà nước.

Trong khâu phân phối, Luật điện lực năm 1992 đã bãi bỏ việc độc quyền phân phối điện theo khu vực của các công ty phân phối trước năm 1992. Chức năng quản lý lưới điện phân phối và bán lẻ điện cũng được phân tách. Từ năm 1992, một số công ty phân phối đã được tư nhân hóa.

Thị trường điện New Zealand được chính thức vận hành năm 1996 và là dạng thị trường tự nguyện nên có những điểm khác với thị trường điện Australia. Bên cạnh thị trường điện tức thời, các công ty có thể mua và bán điện theo các hợp đồng song



phương không qua thị trường điện. Giá điện mua bán trên thị trường được tính thêm phần phí truyền tải.

Những thành công của cải cách ngành điện tại New Zealand chứng tỏ Chính phủ không cần thiết phải quản lý quá “chặt chẽ” đối với ngành điện. Điều quan trọng là phải xây dựng khung pháp lý phù hợp, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia kinh doanh điện và kinh doanh một cách có hiệu quả. Các doanh nghiệp được quyền tự do lựa chọn kinh doanh điện thông qua hoặc không thông qua thị trường điện. Việc tư nhân hóa các công ty điện lực thuộc sở hữu Nhà nước không phải là điều kiện bắt buộc.

### **1.3.2.3. Trung Quốc**

Từ năm 1985, Chính phủ Trung Quốc đã có chủ trương thu hút các nguồn vốn đầu tư FDI vào ngành điện. Chính phủ đã ký các hợp đồng mua bán điện với các công ty nước ngoài với một mức giá cố định trong một khoảng thời gian dài từ 20 đến 30 năm. Chính phủ Trung Quốc cũng tạo môi trường khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào ngành điện. Kết quả là các nhà đầu tư đã tham gia xây dựng rất nhiều nhà máy điện. Tuy nhiên do không có kế hoạch phát triển đồng bộ lưới truyền tải và phân phối nên một số nhà máy xây dựng không phát huy được hiệu quả.

Tháng 3 năm 1998, Tổng Công ty Điện lực quốc gia được thành lập, chịu trách nhiệm quản lý khoảng 46% các nhà máy điện, 90% lưới điện truyền tải quốc gia. Tháng 12 năm 2002, Chính phủ Trung Quốc đã phê duyệt kế hoạch cải cách cơ cấu Tổng Công ty Điện lực quốc gia (phân tách theo chiều dọc và chiều ngang), hình thành Tập đoàn Điện lực quốc gia, xây dựng cơ chế cạnh tranh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ cung cấp điện cho khách hàng. Các nhà máy điện của Tập đoàn Điện lực quốc gia được tách thành 5 công ty phát điện độc lập, mỗi công ty chiếm khoảng 20% công suất của toàn hệ thống. Khâu truyền tải tổ chức thành hai công ty, một quản lý ở phía bắc và một quản lý khu vực phía nam

Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc cho phép Tập đoàn Điện lực quốc gia Trung Quốc được kinh doanh nguồn vốn thuộc sở hữu nhà nước, tách rời chức năng kinh doanh với chức năng quản lý nhà nước. Chính phủ không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Điện lực. Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc cho phép thành lập công ty tài chính của Tập đoàn. Công ty này có trách nhiệm huy động các nguồn vốn của công ty con để hỗ trợ vốn cho các công ty khác trong Tập đoàn.

Để chuẩn bị cho việc xây dựng thị trường điện cạnh tranh, Trung Quốc đã tiến hành thí điểm xây dựng thị trường một người mua tại tỉnh Triết Giang từ tháng 1 năm 2000. Công ty điện lực Triết Giang ký hợp đồng dài hạn với các nhà máy điện khoảng 85% sản lượng, phần 15% còn lại được chào bán trên thị trường giao ngay. Sau khi thực hiện thành công việc xây dựng thị trường điện cạnh tranh ở Triết Giang, Trung Quốc đã xây dựng kế hoạch thành lập thị trường điện ở các khu vực thuộc các tỉnh Thượng Hải, Sơn Đông, Zhejiang, Hắc Long Giang, Jilin Quảng Đông, Liaoning và triển khai thực hiện từ 2003 đến 2007. Sau đó tiến hành rút kinh nghiệm để tiếp tục tổ chức các khu vực còn lại. Tương tự như ở Triết Giang, các khu vực này phát triển thị trường cạnh tranh có giới hạn từ 10 đến 15% tổng nhu cầu, phần còn lại vẫn thực hiện theo các hợp đồng phân công.

Như vậy, Trung Quốc hiện nay đang trong giai đoạn cải cách cơ cấu các công ty điện lực và thí điểm xây dựng thị trường điện cạnh tranh. Lộ trình cải cách của Trung Quốc cho thấy họ có những bước đi hết sức thận trọng. Họ cải cách từng bước, có thí điểm chọn lọc ở một số khu vực, từ đó rút kinh nghiệm để triển khai thực hiện rộng rãi.

#### **1.3.2.4. Kinh nghiệm một số nước khác trong những năm gần đây**

Đối với các nước phát triển như Pháp, Nhật và một số bang của nước Mỹ, thực tế vẫn duy trì những công ty độc quyền có điều tiết liên kết theo chiều dọc như Tập đoàn Điện lực Pháp (électricité de France - EDF) của nhà nước, độc quyền cung

cấp điện năng toàn quốc; 10 công ty tư nhân trên các địa bàn tương ứng của Nhật; khoảng một nửa các bang ở nước Mỹ vẫn duy trì những tổ chức độc quyền có điều tiết.

Hàn Quốc cũng đã dừng việc cải cách ở mô hình " Người mua duy nhất". Năm 1999, Hàn Quốc đã thông qua nghị quyết về việc cải cách lại công ty điện độc quyền nhà nước KEPCO theo thứ tự chuyển từ mô hình 1 đến mô hình 4. Năm 2001, KEPCO trở thành tập đoàn và có 6 công ty sản xuất điện, thực hiện mô hình " Người mua duy nhất" và kết quả ban đầu đã thu được hiệu quả đáng kể nhờ cạnh tranh quyết liệt khởi đầu giữa các công ty sản xuất điện. Tuy nhiên, vào năm 2003, Ủy ban bộ Ba (chính phủ, các doanh nghiệp, các nghiệp đoàn) cho rằng việc tiếp tục phân nhỏ KEPCO (tức là chuyển sang mô hình 3) không đem lại hiệu quả thực tế nên việc tư nhân hóa cũng như chuyển sang mô hình thị trường bán buôn cạnh tranh (mô hình 3) đã không diễn ra. Việc tiếp tục cải cách đã bị hoãn lại vô thời hạn.

Thực tế, ở một số nước áp dụng thị trường cạnh tranh (các mô hình 3 và 4) đã xảy ra những hiện tượng khủng hoảng hoặc các sự cố lớn về hệ thống điện như: khủng hoảng ở bang California hồi những năm 2001 - 2002 buộc bang này phải áp dụng trở lại việc điều tiết các biểu giá và sự hoạt động của các công ty năng lượng hay ở khu vực Đông Bắc nước Mỹ và các tỉnh lân cận của Canada nơi mà thị trường cạnh tranh phát triển một cách thắng lợi nhưng mùa hè năm 2003 cũng đã xảy ra sự cố hệ thống lớn nhất trong lịch sử (sau đó, quá trình cải cách tiếp theo thực tế đã ngừng hẳn). Những sự cố hệ thống tương tự nhưng với quy mô nhỏ hơn cũng xảy ra ở nhiều nước Tây Âu năm 2003.

Ngày nay ở Nam Mỹ không còn nước nào có thị trường cạnh tranh trong ngành điện, chỉ có một vài nước áp dụng mô hình thị trường " Người mua duy nhất" (Mêhicô, Honduras, Ecuador)

### **1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho ngành điện Việt Nam**

Từ những kinh nghiệm về quá trình cải cách ngành điện một số nước trên thế giới, có thể rút ra những bài học cho ngành điện Việt Nam như sau :

Thứ nhất, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi khu vực, của mỗi quốc gia, các nhà hoạch định chính sách cần đưa ra mô hình cơ cấu lại các công ty điện lực thật hợp lý. Việc phân tách các hoạt động sản xuất, truyền tải, phân phối điện trong nội bộ các công ty điện lực là cần thiết nhưng việc tư nhân hóa các nhà máy điện hay các đơn vị phân phối điện cần được tính toán, cân nhắc kỹ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy công ty hóa kết hợp với xây dựng các cơ chế quản lý phù hợp đem lại nhiều kết quả tích cực trong khi tư nhân hóa không phải là giải pháp tối ưu trong mọi trường hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty điện lực.

Thứ hai, xây dựng một Bảng giá điện hợp lý nhằm đảm bảo cho các nhà máy điện có đủ lãi để tích lũy và mở rộng sản xuất, khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các công trình điện mới và khuyến khích các hộ tiêu thụ điện sử dụng điện một cách tiết kiệm.

Thứ ba, bên cạnh thị trường điện cạnh tranh cần thiết phải có thị trường tài chính nhằm hạn chế được các rủi ro trong kinh doanh đồng thời hỗ trợ cho việc vận hành ổn định thị trường điện.

Thứ tư, chính sách điều hành ngành điện của Chính phủ phải đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành viên trong ngành và khuyến khích các nhà đầu tư tham gia kinh doanh trên thị trường điện, đảm bảo cho các công ty điện lực có quyền tự chủ trong quá trình cải cách theo định hướng và lộ trình chung.

Thứ năm, Nhà nước đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự hình thành, hoạt động và phát triển của Tập đoàn Điện lực. Ở những mức độ khác nhau, vai trò của Nhà nước cần được thể hiện ở việc tạo dựng nền tảng ban đầu, hỗ trợ những điều kiện môi trường kinh tế vĩ mô đồng thời ngăn chặn những tiêu cực có thể nảy sinh từ sự phát triển của Tập đoàn gây ra cho nền kinh tế.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Điện năng là một loại hàng hóa đặc thù và đóng vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế cũng như đời sống con người. Vì vậy xây dựng và phát triển ngành điện luôn được các nước đặc biệt quan tâm nhất là các nước đang tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế.

Những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và khoa học quản lý đã làm thay đổi cơ bản môi trường kinh doanh của ngành điện tại các nước trên thế giới. Nếu như ở các nước phát triển, mục tiêu chính của cải cách ngành điện là tăng hiệu quả với xu hướng giảm điều tiết và tạo cạnh tranh thì đối với các nước đang phát triển, mục tiêu chính là giảm gánh nặng đầu tư của Chính phủ. Ngành điện các nước đang phát triển luôn phải chịu áp lực của việc gia tăng nhu cầu điện năng lớn để phát triển kinh tế dẫn tới việc phải đầu tư mở rộng hệ thống điện trong điều kiện quy mô thị trường nhỏ, số lượng công ty sản xuất, cung cấp điện có hạn gây khó khăn cho việc thiết lập thị trường điện cũng như cân đối cung cầu điện năng, hệ thống truyền tải lại hạn chế, lưới phân phối kém phát triển, tổn thất truyền tải, phân phối cao và năng lực tài chính của các công ty điện lực nhà nước yếu kém, mức độ điện khí hóa nông thôn thấp cũng như tỷ lệ người có thu nhập thấp rất cao...Chính vì vậy cơ chế tài chính luôn là vấn đề được các nước phát triển quan tâm trong quá trình cải cách ngành điện.

Ứng với một mô hình hoạt động luôn có một cơ chế tài chính thích hợp nhất, không có cơ chế tài chính chung cho tất cả các mô hình. Vì vậy, việc tìm ra mô hình hoạt động thích hợp cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với điều kiện riêng có của Việt Nam từ những bài học kinh nghiệm về cải cách ngành điện của một số nước trên thế giới để từ đó tiếp tục hoàn thiện cơ chế tài chính một cách tương thích là một vấn đề đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển ngành điện Việt Nam.

## **CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH**

### **TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

#### **2.1. Giới thiệu về Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

##### **2.1.1. Lịch sử hình thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Từ khi đất nước thống nhất đến năm 1995, ngành điện Việt Nam bao gồm Công ty Điện lực 1, Công ty Điện lực 2 và Công ty Điện lực 3. Cả 3 công ty được đặt dưới sự quản lý của Bộ Điện và Than, sau chuyển về Bộ Điện lực (1981-1987) và Bộ Năng lượng (1987-1995). Các Công ty Điện lực 1,2,3 quản lý toàn bộ các nhà máy điện, sở truyền tải điện và các sở phân phối điện theo khu vực địa lý Bắc, Nam, Trung. Cơ chế quản lý ngành điện Việt Nam trong thời kỳ này cơ bản vẫn là cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Điện năng là tài sản xã hội chủ nghĩa, việc sản xuất, phân phối và sử dụng điện phải thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước. Các khâu sản xuất, truyền tải và phân phối đều do Bộ chủ quản điều hành và quản lý. Toàn bộ ngành không hạch toán kinh doanh, không xác định lãi lỗ và các chỉ tiêu tài chính. Cơ cấu tổ chức này làm cho các Công ty, các Sở trong ngành điện làm việc thiếu sự chủ động, sáng tạo, bộ máy quản lý chồng chéo, chế độ tiền lương không gắn liền với hiệu quả công việc...kết quả hiệu quả kinh doanh thấp.

Ngày 21/01/1995 Tổng Công ty Điện lực Việt Nam được thành lập theo Quyết định 91/CP của Thủ tướng Chính phủ theo chủ trương thí điểm xây dựng các Tổng Công ty lớn của Chính phủ nhằm khắc phục những nhược điểm trên.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra như một xu thế không thể đảo ngược cũng như việc Việt Nam gia nhập WTO, để đón vận hội mới của đất nước và đảm bảo sức cạnh tranh trong môi trường hội nhập thế giới, Tổng công ty Điện lực Việt nam được Chính phủ cho phép chuyển đổi mô hình tổ chức, từ Tổng công ty 91 thành Tập đoàn Điện lực theo quyết định 147/2006/QĐ-TTg ngày 22/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty

mẹ - công ty con kinh doanh đa ngành, đa sở hữu, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao trong đó sản xuất và kinh doanh điện năng, viễn thông công cộng, cơ khí điện lực là ngành kinh doanh chính; làm nòng cốt để ngành công nghiệp điện lực Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

### **2.1.2. Cơ cấu tổ chức quản lý**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam là công ty nhà nước, có tên giao dịch quốc tế là Vietnam Electricity (EVN) có tư cách pháp nhân, được tự chủ kinh doanh. Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm: công nghiệp điện năng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng, xây lắp, bảo dưỡng các công trình điện, công trình công nghiệp, dân dụng, công trình viễn thông - công nghệ thông tin; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm thiết bị điện và phụ kiện điện, cấu kiện thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện; xuất nhập khẩu điện năng, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện; vận tải thủy bộ phục vụ sản xuất, kinh doanh; khai thác nguyên liệu phi quặng; kinh doanh các dịch vụ công nghệ thông tin; hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm...

Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thành lập trên cơ sở tổ chức lại cơ quan quản lý, điều hành và một số đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam có chức năng trực tiếp sản xuất, kinh doanh và đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác, giữ quyền chi phối các công ty con thông qua vốn, tài sản được Nhà nước giao quản lý, công nghệ, thương hiệu và thị trường.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm 17 đơn vị trực thuộc, 5 đơn vị sở hữu nghiệp, 10 công ty liên kết, 23 công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn, 10 công ty con Tập đoàn nắm giữ trên 50% vốn.

Chuyển sang hoạt động theo mô hình Tập đoàn là một bước thay đổi sâu rộng và cơ bản trong quá trình phát triển, đổi mới tổ chức quản lý đặc biệt là đổi mới cơ chế tài chính của ngành điện.

## **2.2. Cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

### **2.2.1. Về báo cáo tài chính**

Công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập đều có báo cáo tài chính riêng. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp hạch toán phụ thuộc vào công ty mẹ. Công ty mẹ tổng hợp các báo cáo tài chính của mình tạo thành báo cáo tài chính chưa hợp nhất của tập đoàn. Sau đó hợp nhất với các báo cáo của các doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập tạo thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2.2. Về đầu tư vốn, huy động vốn**

Nhà nước đầu tư vốn và tài sản cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hội đồng quản trị Tập đoàn Điện lực Việt Nam là đại diện chủ sở hữu trực tiếp phần vốn nhà nước trong tập đoàn, thực hiện cơ chế đầu tư vốn và tài sản vào các công ty hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên, các công ty cổ phần chi phối trong tập đoàn theo chiến lược, quy mô và nhiệm vụ kinh doanh của từng doanh nghiệp thành viên.

Vốn của công ty mẹ đầu tư vào các doanh nghiệp thành viên được chia theo các nguồn hình thành như sau :

- Nguồn từ ngân sách Nhà nước đầu tư cho tập đoàn tại thời điểm thành lập và đầu tư mới trong tương lai
- Nguồn vốn tự bổ sung
- Nguồn vốn vay tập trung tại công ty mẹ (đã hình thành tài sản cố định giao cho các doanh nghiệp thành viên tại thời điểm thành lập)

Các doanh nghiệp thành viên chịu trách nhiệm trước tập đoàn về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn do công ty mẹ đầu tư theo cơ chế sau :

- Đối với vốn ngân sách Nhà nước và vốn tự bổ sung : vào cuối năm tài chính, các doanh nghiệp thành viên có nghĩa vụ nộp về tập đoàn một tỷ lệ % nhất định tính trên tổng số vốn được đầu tư theo chế độ quy định của Nhà nước và



của tập đoàn (hiện được gọi là tiền thu sử dụng vốn) để công ty mẹ thay mặt tất cả các doanh nghiệp thành viên nộp lại cho Nhà nước, phần còn lại để tạo nguồn tài chính tập trung của tập đoàn. Các doanh nghiệp thành viên được giữ lại khấu hao cơ bản tài sản cố định hình thành từ hai nguồn này để tái đầu tư, tăng quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh của mình.

- Đối với nguồn vốn vay tập trung tại công ty mẹ, các doanh nghiệp thành viên có nghĩa vụ nộp khấu hao cơ bản của tài sản cố định hình thành từ nguồn này để tạo nguồn trả nợ gốc tại công ty mẹ và nộp lãi tiền vay phải trả (đã được tính vào giá thành) để công ty mẹ trả lãi tiền vay cho các tổ chức cho vay.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều hành các doanh nghiệp thành viên về mặt chiến lược phát triển, giao kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm cũng như xây dựng cơ chế định hướng sử dụng khấu hao tài sản cố định để đầu tư phát triển nguồn và lưới điện theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc góp vốn đầu tư. Các doanh nghiệp thành viên có trách nhiệm triển khai nhiệm vụ được giao và quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh như chủ động thay đổi cơ cấu vốn và tài sản trong phạm vi được phân cấp quản lý cũng như được huy động vốn từ bên ngoài để phục vụ cho các nhu cầu phát triển và được giữ lại quỹ khấu hao cơ bản tài sản cố định để tái đầu tư (trừ những tài sản cố định thuộc nguồn vốn Tập đoàn vay tập trung thì các doanh nghiệp thành viên phải nộp khấu hao cơ bản về Tập đoàn).

Các doanh nghiệp thành viên được Tập đoàn đầu tư thêm bằng vốn (bằng tiền cũng như tài sản) hoặc chịu sự điều động vốn (bằng tiền cũng như tài sản) của Tập đoàn khi cần thiết (căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh và chiến lược kinh doanh của Tập đoàn) theo hình thức ghi tăng, giảm vốn.

### *2.2.3. Về quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận*

Công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên hạch toán doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo chế độ Nhà nước quy định, trực tiếp thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

#### ***Đối với Công ty mẹ của tập đoàn:***

Công ty mẹ trực tiếp thực hiện kinh doanh và hạch toán tập trung phần sản xuất kinh doanh do công ty mẹ đảm nhận, trong đó có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị tự chịu trách nhiệm về hoạt động của đơn vị mình. Công ty mẹ hạch toán tập trung toàn bộ khối này, bao gồm: hệ thống điều độ, các nhà máy thủy điện, các đơn vị sự nghiệp và phụ trợ. Trên cơ sở vốn được giao, các đơn vị này được quyền chủ động mua sắm vật tư, nhiên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh và trực tiếp quản lý theo dõi vốn vật tư tài sản của đơn vị theo nguyên tắc hiệu quả. Công ty mẹ thực hiện cơ chế giá hạch toán nội bộ đối với các nhà máy điện và cơ chế giao khoán đối với các đơn vị sự nghiệp. Mỗi đơn vị là một trung tâm chi phí, thực hiện báo cáo theo quy định. Toàn khối tập trung là trung tâm chi phí, doanh thu và lợi nhuận.

Công ty mẹ chỉ quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận tại các doanh nghiệp thành viên theo lượng vốn góp của mình.

#### ***Đối với các công ty hạch toán độc lập:***

***Thứ nhất:*** sản xuất điện và bán điện theo cơ chế giá mua bán, chào giá điện nội bộ, tham gia các hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, các hoạt động kinh doanh khác để tăng lợi nhuận; mỗi công ty là trung tâm chi phí, doanh thu và lợi nhuận; thực hiện báo cáo định kỳ với chủ sở hữu về tình hình kết quả sản xuất kinh doanh.

***Thứ hai:*** Đối với các công ty Điện lực 1, 2, 3: ngoài những điểm chung quy định trách nhiệm và quyền lợi của công ty thành viên tập đoàn, thay mặt Tập đoàn thực hiện quản lý đầu tư tài chính đối với các công ty cổ phần điện lực các tỉnh và các

Công ty cổ phần hoạt động sản xuất kinh doanh khác thu lợi nhuận theo tỷ lệ vốn đầu tư tại các công ty này nộp về Công ty mẹ

***Đối với các Công ty cổ phần và Công ty liên doanh***

Thực hiện mua bán điện năng và các sản phẩm lao vụ theo hợp đồng cụ thể, thực hiện nghĩa vụ nộp lợi tức và các khoản khác theo quy chế thành viên của tập đoàn thể hiện tại điều lệ hoạt động của công ty; mỗi công ty là trung tâm chi phí, doanh thu và lợi nhuận; thực hiện báo cáo định kỳ với đại diện chủ sở hữu về tình hình kết quả sản xuất kinh doanh.

Tập đoàn thực hiện quản lý tập trung và quyết định sử dụng lợi nhuận. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ điều tiết một phần lợi nhuận theo tỷ lệ quy định sau khi thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước. Phần lợi nhuận còn lại sẽ được trích lập vào các quỹ theo quy định của Nhà nước và của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập các quỹ (đặc biệt là quỹ khen thưởng) có thể thay đổi hàng năm tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên và chiến lược kinh doanh của cả Tập đoàn. So với trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Tập đoàn, cơ chế tài chính mới có nhiều ưu điểm :

**Một là**, xác định rõ hơn vấn đề chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu của Nhà nước trong Tập đoàn. Nhà nước là chủ sở hữu, Nhà nước thống nhất tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu. Theo đó, Nhà nước trả lại cho Tập đoàn Điện lực các quyền chiếm hữu sử dụng và một phần định đoạt đối với tài sản để hoạt động kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của mình. Hội đồng quản trị là đại diện trực tiếp chủ sở hữu Nhà nước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam và là đại diện chủ sở hữu đối với các công ty thành viên do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ. Công ty mẹ là đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn của mình đã đầu tư ở các doanh nghiệp khác.

**Hai là** với mô hình tập đoàn, vốn của EVN chuyển thành hình thức đa sở hữu sẽ

phân tán được rủi ro trong đầu tư, nâng cao trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn trong toàn EVN. Mô hình này cũng mang lại nhiều lợi thế trong huy động vốn và quản lý vốn, từ đó nó đẩy mạnh quá trình tích tụ và tập trung vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn.

**Ba là,** bước đầu thực hiện việc chuyển từ cơ chế giao vốn sang cơ chế đầu tư vốn, có cơ chế phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ nguồn vốn Nhà nước và vốn doanh nghiệp tự huy động để tạo động lực khuyến khích doanh nghiệp tự huy động vốn, trả nợ vay, đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh; mọi quyền hạn, nghĩa vụ tài chính của các doanh nghiệp thành viên về cơ bản không có sự phân biệt hình thức sở hữu.

**Bốn là,** trong mô hình Tập đoàn, các công ty thành viên hoặc công ty liên kết hạch toán độc lập đều có tư cách pháp nhân, tự chủ kinh doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với công ty mẹ theo mức độ đầu tư hoặc góp vốn của công ty mẹ vào doanh nghiệp. Công ty mẹ chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty thành viên, công ty liên kết trong phạm vi vốn đầu tư hoặc vốn góp vào công ty đó. Các công ty thành viên, công ty liên kết có quyền quản lý và chủ động sử dụng số vốn của công ty và vốn do công ty mẹ đầu tư, chịu trách nhiệm trước công ty mẹ về hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực do công ty mẹ đầu tư, góp vốn; tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm dân sự bằng toàn bộ tài sản của công ty.

**Năm là,** xác định rõ ràng mối quan hệ về quyền hạn và trách nhiệm giữa công ty mẹ với các công ty thành viên, công ty liên kết, khắc phục tình trạng không rõ ràng về địa vị pháp lý, vốn, tài sản, quyền lợi và nghĩa vụ của công ty mẹ và công ty thành viên, công ty liên kết. Theo đó, công ty mẹ không điều chuyển vốn, tài sản của mình tại các doanh nghiệp thành viên có tư cách pháp nhân do công ty mẹ sở hữu toàn bộ vốn điều lệ theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp tổ chức

lại công ty hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Các công ty thành viên hạch toán độc lập trong Tập đoàn được quyền tự chủ kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ của công ty Nhà nước; đồng thời cũng chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ với công ty mẹ.

## **2.3. Phân tích thực trạng cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

### **2.3.1. Về báo cáo tài chính**

Do mới thành lập vào tháng 6 năm 2006 nên báo cáo tài chính Tập đoàn Điện lực vào cuối năm 2006 vẫn thực hiện theo báo cáo tài chính mô hình Tổng Công ty và sử dụng phương pháp công bố bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của toàn Tập đoàn cùng các bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của từng công ty con.

Với một số lượng lớn các công ty thành viên, báo cáo tài chính của Tập đoàn hiện không đáp ứng được yêu cầu kịp thời đối với những người quan tâm. Ngoài ra, giống như phần lớn các doanh nghiệp nhà nước khác, báo cáo tài chính của EVN chưa được công khai.

### **2.3.2. Về huy động vốn**

Khi chuyển sang mô hình Tập đoàn kinh tế, cơ chế tài chính ngành điện Việt Nam có sự thay đổi lớn về chất, đặc biệt là cơ chế huy động vốn. Với sự đa dạng hóa hình thức sở hữu, Tập đoàn Điện lực Việt Nam bước đầu đã có thể đa dạng hóa các hình thức huy động vốn phục vụ cho sự phát triển.

Theo cân đối của EVN thì nguồn vốn hiện nay về cơ bản đã đảm bảo đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu vốn đầu tư và trả nợ tiền vay. Trong những năm qua, EVN đã huy động và sử dụng linh hoạt các nguồn vốn tự có, vốn khấu hao cơ bản, vốn đầu tư phát triển, vốn ngân sách cấp, vốn chênh lệch tăng giá điện, nguồn thu sử dụng vốn, huy động các nguồn vốn vay thương mại trong nước và nước ngoài, đồng thời tận dụng tối đa các nguồn vốn vay ODA, vay tín dụng ưu đãi của Nhà nước. EVN

cũng đã phối hợp với các bộ, ngành xây dựng lộ trình tăng giá điện phù hợp và chênh lệch giá điện đã được chuyển sang đầu tư các công trình điện. Ngoài các nguồn vốn trên, EVN còn huy động vốn từ nhiều nguồn khác như phát hành trái phiếu trong nước và nước ngoài, đẩy mạnh cổ phần hóa, huy động vốn trong cán bộ công nhân viên Tập đoàn ... để thu hút thêm các nguồn vốn đầu tư trong xã hội.

Đối với nguồn vốn vay tín dụng trong nước, EVN đã vay chủ yếu từ 4 ngân hàng thương mại hàng đầu là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo cam kết, từ 2006 - 2010, 4 ngân hàng này sẽ dành cho EVN một khoản vay tín dụng khoảng 45 ngàn tỷ đồng.

Thời gian qua, EVN cũng chủ động trong việc đàm phán, hợp tác với các ngân hàng thương mại của nước ngoài nhằm tận dụng các nguồn vốn cho vay của các ngân hàng này. Thông qua các bản chào cho vay vốn và xem xét trên cơ sở những cơ chế ưu đãi về mức lãi suất, thời hạn vay... của các ngân hàng thương mại nước ngoài, EVN đã tự tìm cho mình các nguồn vốn đầu tư với mức lãi suất hợp lý.

Do nguồn vốn vay trong nước có hạn nên kênh huy động vốn từ việc phát hành trái phiếu trong và ngoài nước vài năm trở lại đây đã được EVN hết sức chú trọng khai thác. Chính từ kênh huy động vốn này mà EVN đã khai thác trực tiếp được nguồn vốn nhàn rỗi từ các tổ chức tài chính cũng như trong nhân dân với lãi suất huy động hợp lý (hiện nay lãi suất khoảng 9,6%/năm).

Trong năm 2006, Tập đoàn đã vay thương mại các ngân hàng trong nước 20.000 tỷ đồng, vay nước ngoài được hơn 7000 tỷ đồng và đã phát hành thành công 5000 tỷ trái phiếu trong nước, chủ yếu cho các dự án thủy điện. Do vậy, năm 2006 nhu cầu vốn giải ngân đã được đáp ứng và có dự phòng thanh toán cho đầu năm 2007.

Bên cạnh đó, EVN đã ban hành cơ chế huy động vốn để các đơn vị thành viên vay lại, từng bước tạo uy tín và kinh nghiệm trong cân đối tài chính chuẩn bị cho Công ty Tài chính Điện lực hoạt động.

Ngoài việc vay vốn cho các công trình nguồn điện, EVN còn vay vốn cho các hoạt động kinh doanh khác. Năm 2006, EVN đã thực hiện vay 2000 tỷ đồng từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước cho việc phát triển viễn thông điện lực đồng thời quy định cơ chế rút vốn, cho thuê tài sản viễn thông để làm minh bạch hoá, tăng sức cạnh tranh và thu hút vốn sau này cho công tác đầu tư kinh doanh viễn thông công cộng.

Quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn cũng huy động được một lượng vốn rất lớn. Tính đến hết năm 2006, EVN đã hoàn thành cổ phần hóa xong 26 đơn vị trực thuộc, thu về hơn 5.600 tỉ đồng.

### **2.3.3. Về đầu tư vốn**

#### **Nhà đầu tư vào sản xuất kinh doanh điện**

Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về nguồn vốn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thực hiện cơ chế đầu tư vốn. Hiện nay EVN và các đơn vị thành viên trực thuộc đang góp hơn 6.846 tỷ đồng vào 42 doanh nghiệp khác bao gồm 36 công ty cổ phần và 6 công ty liên doanh, hợp danh mà phần lớn là các công ty phát điện và các công trình điện với quy mô lớn trên phạm vi cả nước. Theo tính toán của EVN, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng từ 7,5-8% với mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp thì đến 2025, nhu cầu điện sẽ phải tăng từ 15-17% mỗi năm. Với tình trạng nguồn không theo kịp với tốc độ phát triển phụ tải như hiện nay thì đầu tư vào nguồn điện là lĩnh vực đang được EVN ưu tiên.

Trong giai đoạn 2001-2005, EVN đã đầu tư trên 100.000 tỷ đồng cho xây dựng nguồn và lưới điện nên đã đưa vào vận hành 6 nhà máy điện lớn với tổng công suất 3.300 MW; đưa vào vận hành hơn 65.000 km đường dây và hơn 38.000 MVA dung lượng trạm biến áp ở các cấp điện áp. Đặc biệt đã hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành đường dây 500 kV Bắc-Nam mạch 2 trong thời gian ngắn, kịp thời cung cấp điện cho miền Bắc. EVN cũng đang xây dựng 25 nhà máy điện với tổng công suất 8000 MW, trong đó có 20 nhà máy thủy điện ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi

cao sẽ góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở những vùng khó khăn, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế của đất nước.

Bảng 2.1 : Đầu tư các công trình điện giai đoạn 2001 – 2005

*đơn vị tính : tỷ đồng*

| Đầu tư                       | 2001         | 2002         | 2003          | 2004          | 2005          | 2001 - 2005    |
|------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| 1. Các công trình nguồn điện | 2987         | 3,936        | 15,597        | 24,475        | 21,613        | 68,608         |
| 2. Các công trình lưới điện  | 4963         | 5,172        | 7,086         | 13,950        | 8,711         | 39,882         |
| Cộng                         | <b>7,950</b> | <b>9,108</b> | <b>22,683</b> | <b>38,425</b> | <b>30,324</b> | <b>108,490</b> |

Trong năm 2006, EVN tiếp tục đầu tư hơn 26.000 tỷ đồng vào các công trình nguồn điện và 7 ngàn tỷ đồng vào các công trình lưới điện.

Bảng 2.2 : Bảng cân đối nguồn vốn dương cho nhà đầu tư các công trình điện  
giai đoạn 2006 - 2010

*đơn vị tính : tỷ đồng*

| Chỉ tiêu  | 2006          | 2007          | 2008          | 2009          | 2010          | 2006 - 2010    |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| <b>A. Tổng nhu cầu đầu tư và trả nợ vốn vay</b> | <b>48,091</b> | <b>56,385</b> | <b>64,711</b> | <b>66,740</b> | <b>64,616</b> | <b>300,543</b> |
| 1. Tổng mức đầu tư hàng năm                     | 34,768        | 37,005        | 37,734        | 33,682        | 28,833        | 172,022        |
| 1.1. Các công trình nguồn điện                  | 26,160        | 28,004        | 28,649        | 24,416        | 18,201        | 125,430        |
| 1.2. Các công trình lưới điện                   | 7,091         | 7,460         | 7,941         | 8,675         | 10,308        | 41,475         |
| 1.3. Góp vốn liên doanh                         | 1,517         | 1,541         | 1,144         | 591           | 324           | 5,117          |
| 2. Trả nợ vốn vay                               | 13,323        | 19,380        | 26,977        | 33,058        | 35,783        | 128,521        |
| <b>B. Cân đối nguồn vốn</b>                     |               |               |               |               |               |                |
| 1. Nguồn vốn tự tích lũy                        | 21,682        | 24,467        | 30,112        | 33,649        | 36,107        | 146,017        |
| 2. Vốn ngân sách cấp                            | 382           | 173           | 0             | 0             | 0             | 555            |
| 3. Vốn vay                                      | 26,027        | 31,746        | 34,599        | 33,091        | 28,508        | 153,971        |
|   | <b>48,091</b> | <b>56,386</b> | <b>64,711</b> | <b>66,740</b> | <b>64,615</b> | <b>300,543</b> |

Nguồn : [18]

### ***Đầu tư hoạt động khác***

Để có thể đảm bảo khả năng bền vững về mặt tài chính của Tập đoàn Điện lực, trong điều kiện thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh điện đang gặp nhiều khó



khẩn, EVN cũng đã đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng (VTCC) để tăng thêm lợi nhuận góp phần tăng nguồn tích lũy cho đầu tư xây dựng các công trình điện. Sau gần một năm hoạt động, EVN Telecom là mạng có tốc độ phát triển nhanh nhất (đến hết năm 2006 đã có trên 700.000 thuê bao) và cũng là mạng điện thoại cố định không dây lớn nhất tại Việt Nam. Thương hiệu EVN Telecom đã được khẳng định trên thị trường viễn thông đầy tính cạnh tranh đặc biệt là dịch vụ E-Com của EVN Telecom là dịch vụ được ưa chuộng nhất trên thị trường hiện nay tại các vùng nông thôn hoặc các địa điểm khó kéo cáp điện thoại cố định trong các khu đô thị.

Cùng với tốc độ phát triển nhanh chóng của lĩnh vực viễn thông, EVN còn triển khai các hoạt động tài chính vừa giúp huy động vốn để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, vừa là kênh chia sẻ rủi ro, tăng lợi nhuận cho Tập đoàn. Năm 2006 EVN đã đầu tư 40% vốn điều lệ cho Ngân hàng An Bình (ABBank) và gần đây, tiếp tục đầu tư 30% vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS), đầu tư vào Công ty cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu (GIC) nhằm phục vụ hơn 10 triệu khách hàng của EVN và EVN Telecom; sử dụng chung hạ tầng và nhân lực để phát triển các dịch vụ của từng đơn vị; kết hợp dịch vụ tài chính của ABBank với các sản phẩm dịch vụ của EVN và các công ty con với nhau, tiến tới xây dựng một thương hiệu chung cho cả EVN và ABBank, GIC.

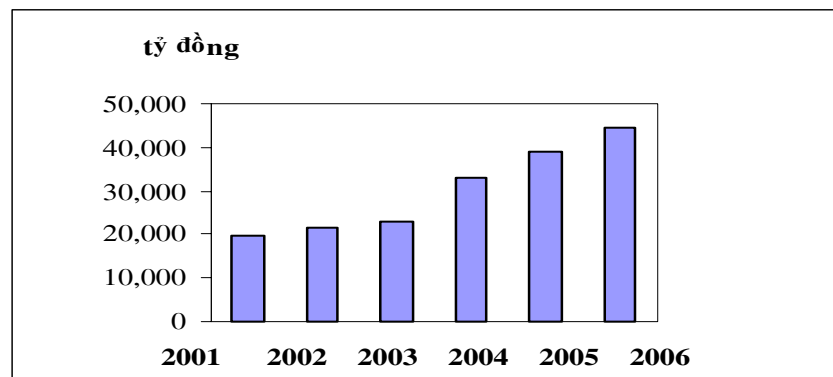
#### *2.3.4. Về quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận*

Doanh thu chủ yếu của EVN hiện nay là doanh thu bán điện. Cơ chế giá bán điện hiện nay được thực hiện như sau :

EVN mua điện của các nhà máy phát điện là doanh nghiệp thành viên của EVN theo giá cạnh tranh trên thị trường điện nội bộ, mua điện của các nhà máy ngoài EVN theo giá thỏa thuận sau đó bán điện cho các công ty kinh doanh điện năng theo giá bán điện nội bộ. Giá bán điện nội bộ được xác định trên cơ sở khả năng

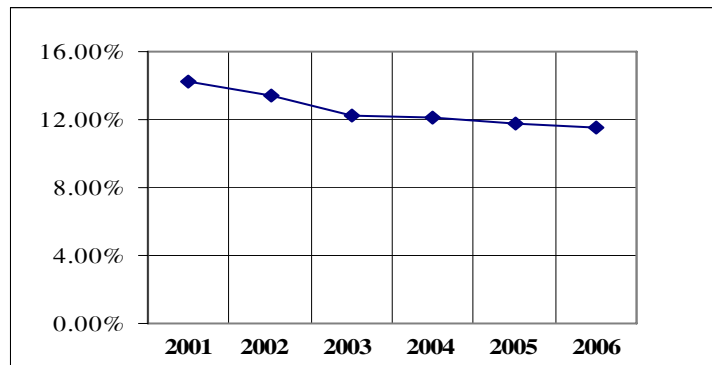
thanh toán của các Công ty phân phối có tính đến việc phân phối quỹ lương và các quỹ khác có liên quan. Trên thực tế, cơ chế giá bán điện nội bộ đã phát huy một số tác dụng tích cực như khuyến khích các Công ty điện lực phấn đấu hạ tỷ lệ tổn thất điện năng, tiết kiệm các khoản chi phí như chi phí vật liệu, chi phí sửa chữa lớn, chi phí dịch vụ mua ngoài cũng như phấn đấu nâng mức giá bán điện bình quân. Các công ty phân phối bán điện theo biểu giá bán điện do Chính phủ quy định thống nhất trên toàn lãnh thổ Việt Nam (phụ lục 5)

Doanh thu của EVN hàng năm đều tăng so với năm trước. Tổng doanh thu trong 5 năm (từ 2001 - 2005) đạt 135.568 tỷ đồng. Năm 2006 doanh thu tăng 14,92% so với năm 2005 và giá bán điện bình quân của Tập đoàn đạt 793,45 đồng/kWh, tăng 4, 56 đồng/kWh so với năm 2005 và 8, 79 đồng/kWh so với kế hoạch.



Hình 2.1 Doanh thu EVN giai đoạn 2001 - 2006

EVN cũng đã phấn đấu giảm tổn thất điện năng từ 14,20% năm 2001 xuống còn 11,53% năm 2006 tiết kiệm hơn 500 tỷ đồng.



Hình 2.2 Tỷ lệ tổn thất điện năng giai đoạn 2001 – 2006

Ngoài việc bán điện trong nước, EVN cũng đã tiến hành hợp tác điện năng với các nước trong ASEAN, Trung Quốc và các nước trong khu vực. EVN đã bán điện cho Campuchia tại 6 điểm ở 5 tỉnh và Lào ở 4 tỉnh góp phần tăng thêm doanh thu.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác như viễn thông (tính đến hết năm 2006, doanh thu đạt 1.084 tỷ đồng), cơ khí điện lực, hoạt động tài chính cũng đem lại doanh thu đáng kể.

Lợi nhuận của EVN cũng giống như doanh thu, hàng năm đều tăng hơn năm trước. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) đã tăng từ 1,53% năm 2003 lên 2,02% năm 2006.

Bảng 2.3 : Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản giai đoạn 2001 – 2006

| Năm  | Đơn vị tính | 2001      | 2002      | 2003      | 2004      | 2005      | 2006      |
|--|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế                           | triệu đồng  | 1,090,506 | 1,276,090 | 1,453,395 | 1,558,404 | 2,327,253 | 2,653,542 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | %           | 1.98      | 1.92      | 1.53      | 1.58      | 2.01      | 2.02      |

Mặc dù trong những năm qua các điều kiện sản xuất kinh doanh khó khăn và giá cả đầu vào không ngừng tăng cao nhưng EVN đã cố gắng phấn đấu sản xuất kinh doanh có lãi, thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, bảo toàn và phát triển được vốn.

### **2.3.5. Một số tồn tại, yếu kém**

Bên cạnh những thành tích nổi bật trên, cơ chế tài chính hiện nay của Tập đoàn cũng còn một số tồn tại, yếu kém :

#### **2.3.5.1. Mối liên kết trong nội bộ Tập đoàn vẫn chưa thực sự là liên kết tài chính**

Quan hệ giữa công ty mẹ Tập đoàn và các doanh nghiệp thành viên vẫn còn mang nặng dấu ấn hành chính cấp trên – cấp dưới, chưa phát huy được hết vai trò và tác dụng của mối liên kết tài chính trong việc đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp thành viên. Các doanh nghiệp thành viên hạch toán phụ thuộc bị hạn chế vai trò chủ động, sáng tạo còn doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thì có xu hướng chăm lo lợi ích riêng của doanh nghiệp mình như những doanh nghiệp độc lập ngoài Tập đoàn, thiếu chất gắn kết các đơn vị thành viên trong việc thực hiện chiến lược phát triển toàn Tập đoàn.

Tập đoàn chưa có các điều kiện ràng buộc về kinh tế đối với số vốn của Tập đoàn đầu tư vào các doanh nghiệp thành viên và vốn hiện có của các doanh nghiệp thành viên còn quá ít so với nhu cầu vốn kinh doanh. Về bản chất, việc Tập đoàn đầu tư vốn cho các doanh nghiệp thành viên chỉ là trên danh nghĩa vì thực chất đây chính số vốn mà các doanh nghiệp thành viên hiện đang quản lý và sử dụng. Kết quả là Tập đoàn khó có thể điều phối vốn các doanh nghiệp thành viên được.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế trong nội bộ EVN vẫn còn mang tính bình quân, chưa thực sự được phân phối theo tỷ lệ vốn góp của EVN và chưa căn cứ vào số lợi nhuận do từng doanh nghiệp thành viên làm ra và nhu cầu thực tế. Nhà nước cũng chưa quy định Tập đoàn có toàn quyền quyết định điều động lợi nhuận sau thuế giữa các doanh nghiệp thành viên nhằm bổ sung vốn cho những doanh nghiệp thành viên khó khăn, thiếu vốn...

### **2.3.5.2. Các doanh nghiệp thành viên vẫn chưa thực sự tự chủ về tài chính**

Hiện nay các doanh nghiệp thành viên vẫn không có quyền tự chủ hoàn toàn về các hoạt động tài chính mặc dù đã được phân cấp quản lý. Các quyết định đầu tư sản xuất, kinh doanh hầu như đều phải thông qua EVN. Doanh nghiệp thành viên phải bảo vệ dự án do mình lập trước EVN, sau đó phải hoàn tất nhiều thủ tục đầu tư, đôi khi còn phải trình qua cấp bộ, ngành trung ương nếu đó là những dự án lớn như pháp luật hiện hành qui định. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chậm trễ trong các quyết định đầu tư, làm giảm sút hiệu quả đầu tư, đôi khi còn bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh một cách đáng tiếc.

Cơ chế hạch toán phụ thuộc vào EVN của một số các nhà máy điện lớn và các công ty truyền tải có nhiều hạn chế. Đối với Nhà nước, việc hạch toán toàn bộ như vậy làm cho các cơ quan quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm soát giá và điều tiết lợi nhuận. Đối với EVN, cơ chế khoán chi phí hoạt động cho các đơn vị phụ thuộc đã dẫn tới hạn chế sự năng động sáng tạo, không phát huy được toàn bộ sức mạnh về cơ sở vật chất, con người của các doanh nghiệp thành viên. Trong nhiều trường hợp không đánh giá được thực chất hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng đơn vị, từng công trình sửa chữa hay đầu tư.

Đối với các công ty điện lực hạch toán độc lập cũng bộc lộ nhiều tồn tại. Việc hạch toán độc lập hoàn toàn mang tính tương đối. Vấn đề xác định lãi lỗ của các công ty phụ thuộc nhiều vào giá điện mua vào theo cơ chế mua bán nội bộ của Tập Đoàn (giá bán điện nội bộ áp dụng trên nguyên tắc "trừ lùi" từ giá bán điện bình quân và điều hoà lợi nhuận giữa các Công ty Điện lực, mà không dựa trên cơ sở tính từ giá thành sản xuất điện của các nhà máy cộng với phí truyền tải). Giá điện này không phản ánh giá thành điện năng sản xuất đến ranh giới tiếp nhận do vậy Tập đoàn có thể điều chỉnh lãi lỗ của các đơn vị.

Quyền của chủ sở hữu đối với phần lợi nhuận sau thuế chưa được xác định rõ ràng, đầy đủ. Tuy cơ chế phân phối lợi nhuận sau thuế có ưu điểm là đã tập trung ưu tiên phần nhiều cho bổ sung vốn kinh doanh nhưng việc phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế vẫn còn mang tính bình quân, chưa căn cứ vào số lợi nhuận do từng doanh nghiệp thành viên làm ra và nhu cầu thực tế. Do đó chưa khuyến khích các doanh nghiệp thành viên nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận.

### **2.3.5.3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, năng lực cạnh tranh yếu**

Việc tổ chức điều hành sản xuất kinh doanh vẫn mang tính chất giao kế hoạch, chỉ tiêu từ Tập đoàn xuống các đơn vị thành viên. Các doanh nghiệp thành viên do vậy chưa thực sự phải hạch toán kinh doanh, không phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp trong và ngoài ngành điện<sup>1</sup>, các doanh nghiệp chưa phải chịu sức ép nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh qua việc tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, chưa phải tìm mọi biện pháp để bán điện cho khách hàng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Các doanh nghiệp thành viên cũng chưa tính toán tối ưu hiệu quả trong kinh doanh và quản lý vận hành (như các nhà máy thủy điện đóng vai trò quan trọng trong cung cấp điện, là các đơn vị có đóng góp nhiều vào lợi nhuận chung của Tập đoàn nhưng chưa tính toán tới việc tối ưu hóa trong vận hành, chưa đánh giá trong từng thời điểm thì vận hành tổ máy nào là kinh tế nhất, chi phí khởi động hoặc ngừng máy là bao nhiêu, chưa tính đến kế hoạch tổng thể nhằm đưa ra duy tu bảo dưỡng các tổ máy sao cho có lợi nhất về kinh tế đối với nhà máy và với Tập đoàn). Năm 2006, tỷ lệ thất thoát điện ở Việt Nam tới 11,53%, nghĩa là mất hơn 7,5 tỉ kWh, tương đương sản lượng sản xuất ra trong một năm của nhà máy nhiệt điện công suất 1.000 MW. Giả sử tỷ lệ thất thoát là 8% như mục tiêu đặt ra đến năm 2010, thì Tập đoàn Điện lực Việt Nam thu được thêm 2.338 tỉ đồng, tính theo giá bán và sản lượng điện của năm 2006.

Các quy định định hiện tại của Tập đoàn chưa tạo ra sức ép thật sự để các Công ty điện lực tăng giá bán bình quân qua đó tăng doanh thu và lợi nhuận kinh doanh. Năm 2006 còn đến 30/100 các điện lực trực thuộc 7 Công ty điện lực có giá bán điện bình quân thấp hơn giá thành của Tập đoàn. Đây là một trong các nguyên nhân chính ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của Tập đoàn.

### **2.3.5.4. Thiếu vốn đầu tư làm chậm quá trình tích tụ, tập trung vốn, áp lực trả lãi nợ vay cao**

Trước tiên, mặc dù là một trong những doanh nghiệp nhà nước có quy mô vốn lớn nhất Việt Nam nhưng do một thời gian dài hoạt động theo mô hình đơn sở hữu (sở hữu nhà nước), lợi nhuận trong những năm qua lại thấp, không ổn định, phụ thuộc quá nhiều vào mức nước về của các nhà máy thủy điện, giá nhiên liệu... nên hầu hết các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn đều trong tình trạng thiếu vốn kể cả vốn lưu động và vốn đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và nâng cấp nhà xưởng. Kế đến, cơ cấu vốn ở các doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn là không hợp lý, đòi hỏi phải có sự chuyển đổi cơ cấu vốn của Tập đoàn nhằm tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, việc chuyển đổi cơ cấu vốn gặp nhiều trở ngại do thủ tục hay do sự trì trệ vì lợi ích cục bộ của một số doanh nghiệp thành viên.

Tiếp theo, để thực hiện việc điều phối vốn giữa các doanh nghiệp thành viên, lãnh đạo Tập đoàn cần có chiến lược kinh doanh, có phương án bố trí, sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên một cách hợp lý nhưng những yêu cầu này Tập đoàn chưa thực hiện được.

Việc EVN tiến hành huy động vốn cũng gặp nhiều khó khăn. Nguồn vốn tự có của EVN (nguồn vốn khấu hao cơ bản, quỹ đầu tư phát triển, vốn chênh lệch từ giá điện...) chỉ đáp ứng được khoảng 15-30% nhu cầu vốn đầu tư của toàn Tập đoàn. Hiện nguồn vốn này đang giảm do ngày càng nhiều nhà máy điện chuyển thành Công ty Cổ phần hoặc TNHH 1 thành viên.

Nguồn vốn vay tín dụng Nhà nước từ Ngân hàng Phát triển (trước đây là Quỹ Hỗ trợ Phát triển) chỉ được sử dụng để thanh toán phần gia công chế tạo trong nước và đền bù tái định cư. Nguồn vốn ngân sách cũng có hỗ trợ nhưng chỉ hỗ trợ một phần đền bù tái định cư cho một vài dự án quan trọng như Thủy điện Sơn La, Thủy điện Tuyên Quang và Thủy điện Quảng Trị...

Không chỉ riêng vốn vay, vốn huy động từ các nguồn bán cổ phần cũng bị hạn chế đáng kể. Hiện nay, các ngành Dầu khí, Hàng không, Ngân hàng... cũng đang thực hiện cổ phần hóa mạnh mẽ. Xét về lợi thế so sánh, các ngành này có nhiều ưu thế

vượt trội so với EVN. Thêm vào đó, để bảo đảm nguyên tắc đa dạng hóa, giảm rủi ro nhà đầu tư sẽ không chỉ đầu tư vào cổ phiếu ngành Điện.

Trong quá trình huy động vốn cho các dự án đầu tư, EVN cũng gặp phải không ít những khó khăn nhất là áp lực trả nợ các khoản vay với mức lãi suất tín dụng cao. Hiện nay, EVN đang vay thương mại trong nước với lãi suất bằng lãi suất huy động trung bình của 4 ngân hàng cộng với 2,8-3%/năm, tức là khoảng gần 12%. Vay nước ngoài cũng tương tự, lãi suất cố định (thường áp dụng lãi suất CIRR) và lãi suất thả nổi (Libor và Sibor) hiện đều rất cao. Mức lãi suất cao như vậy làm cho giá thành công trình bị đội lên. Ngoài ra, hiện nay, việc vay vốn theo hình thức tín dụng xuất khẩu cho các dự án thủy điện là rất khó khăn do các dự án khó đạt được các tiêu chuẩn của họ về tác động môi trường và xã hội theo quy định của các nước OECD.

Với các nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại nước ngoài thì hiện vẫn vướng phải những khó khăn trong việc giải quyết các thủ tục pháp lý. Theo nguyên tắc, khi EVN vay vốn của tất cả các ngân hàng thương mại quốc tế đều phải thông qua thư bảo lãnh của Bộ Tài chính và ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp. Thời gian qua, để hoàn tất các thủ tục này EVN đã phải chờ đợi ý kiến thẩm định, xét duyệt và cấp các giấy tờ liên quan tương đối lâu khiến việc vay vốn bị chậm trễ.

Nguồn vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu cũng có những khó khăn nhất định, khác với vay vốn (việc giải ngân theo tiến độ và trả nợ dần theo các kỳ hạn và trong nhiều năm), nhược điểm lớn của việc phát hành trái phiếu là rút vốn một lần và thanh toán trả nợ một lần. Do vậy, EVN đã phải tính toán rất kỹ lưỡng mỗi khi phát hành để vừa phát huy hiệu quả đồng vốn trái phiếu (có kế hoạch sử dụng kịp thời cho dự án) vừa xem xét đến việc cân đối dòng tiền của dự án để tính toán phương án trả nợ trái phiếu.



### **2.3.5.5. Rào cản đối với các doanh nghiệp bên ngoài tham gia kinh doanh điện còn lớn**

Để triển khai các dự án, trước khi lập phương án, các chủ đầu tư phải thương thảo giá và phương thức mua điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hiện tượng lạm dụng vị thế độc quyền tất yếu sẽ xảy ra do Tập đoàn Điện lực là một doanh nghiệp kinh doanh hoạt động với mục đích tối đa hóa lợi nhuận.

Việc cạnh tranh giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các doanh nghiệp bên ngoài kinh doanh điện trong khâu phát là không đáng kể vì Tập đoàn có quy mô quá lớn so với các đối thủ, lại quản lý toàn bộ lưới truyền tải và phân phối. Các đối thủ luôn ở thế bị động vì muốn tham gia thị trường phải ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và việc ký kết hợp đồng mua bán điện còn rất khó khăn do chưa quy định được khung giá phát điện nên không có căn cứ để các chủ đầu tư và bản thân Tập đoàn tiến hành đàm phán, dẫn tới đàm phán kéo dài.

Tình hình cũng tương tự như vậy ở khâu bán lẻ, các doanh nghiệp bên ngoài chỉ có thể tham gia ở khu vực nông thôn nơi các điện lực không có khả năng quản lý tối. Chính vì vậy, đầu tư tư nhân trong nước và ngoài nước vào ngành điện còn rất khiêm tốn .

### **2.3.6. Nguyên nhân của những tồn tại**

#### **2.3.6.1. Thiếu các văn bản quy định làm cơ sở pháp lý cho hoạt động của mô hình Tập đoàn cũng như hoạt động kinh doanh điện**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thành lập theo quyết định của Thủ tướng và là mô hình kinh tế thí điểm trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường tại Việt Nam, không theo quy luật hình thành tập đoàn kinh tế của nền kinh tế thị trường. Trong khi đó Chính phủ lại chưa có hệ thống văn bản pháp lý hướng dẫn về hoạt động của tập đoàn kinh tế làm cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam gặp trở ngại trong hoạt động. Mặt khác, hiện nay các quy định về luật pháp và chính sách của nhà nước chưa được xây dựng đồng bộ và nhất quán, thiếu một số luật,

văn bản quy định về hoạt động kinh doanh điện và vai trò tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong lĩnh vực năng lượng.

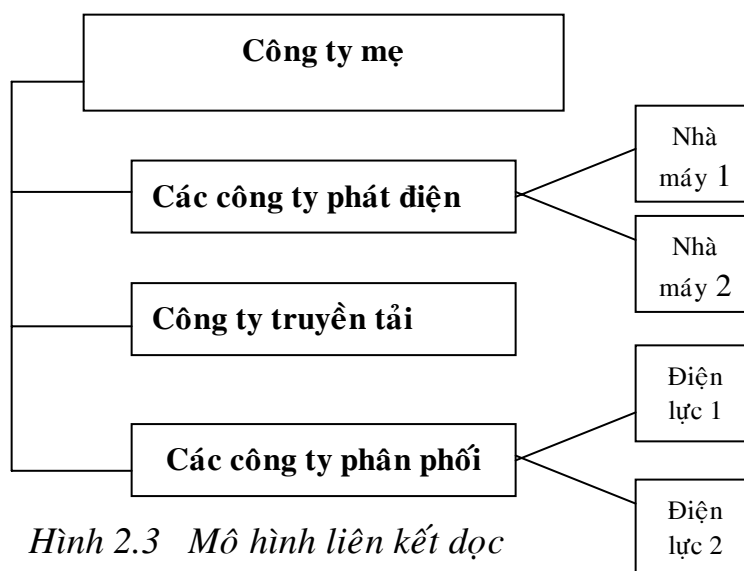
### 2.3.6.2. Ảnh hưởng nặng nề của cơ chế hành chính tập trung

Do Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thành lập bằng giải pháp hành chính nên nguyên lý thiết lập mối quan hệ mẹ - con dựa trên cơ chế tài chính chưa thể hiện rõ nét. Các doanh nghiệp thành viên của các Tập đoàn hầu như vẫn hoạt động và quản trị như đã từng tồn tại trong mô hình Tổng Công ty trước đây.

Hơn 10 năm hoạt động theo cơ chế tập trung hành chính và với đặc thù độc quyền liên kết dọc giữa các khâu sản xuất kinh doanh, Tập đoàn Điện lực Việt Nam khó có thể đổi mới cơ chế tài chính trong một thời gian ngắn.

Về phía Nhà nước, tuy đặt ra yêu cầu phải chuyển nhanh sang cơ chế thị trường, nhưng một số chính sách vẫn thể hiện tính bao cấp và hành xử của một số cơ quan quản lý nhà nước vẫn chưa thể hiện quyết tâm đưa các Tập đoàn nhà nước ra đối mặt với cạnh tranh bình đẳng trên thị trường đặc biệt là ngành quan trọng như ngành điện lực.

### 2.3.6.3. Mô hình quản lý chưa thực sự đổi mới theo hướng Tập đoàn kinh tế



Hình 2.3 Mô hình liên kết dọc

Ứng với mỗi mô hình quản lý sẽ có một cơ chế tài chính thích hợp nhất và phát huy hiệu quả nhất, không có cơ chế tài chính phù hợp với tất cả mô hình. Để đổi mới cơ chế tài chính từ Tổng Công ty thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam đòi hỏi mô hình quản lý cũng phải đổi mới, các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn phải được cơ cấu lại theo hướng hình thành các mối liên kết chặt chẽ về kinh tế với sự hỗ trợ của các quy định pháp lý, cơ chế chính sách nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay cơ cấu độc quyền liên kết dọc làm cho các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn khó mở rộng những mối liên kết ngang, hầu như chỉ có mối liên kết giữa công ty mẹ và các công ty con mà chưa có mối liên kết giữa các công ty con với nhau.

#### **2.3.6.4. Công ty tài chính Điện lực chưa được thành lập**

Để thực hiện việc điều phối vốn tạm thời nhàn rỗi giữa các doanh nghiệp thành viên thì EVN cần có Công ty tài chính. Công ty này có nhiệm vụ tư vấn cho Tập đoàn trong việc quản lý các nguồn vốn, huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trên cơ sở tính toán hợp lý chu kỳ luân chuyển của đồng tiền và nhu cầu sử dụng các quỹ, chủ động tiếp cận các nguồn vốn cả ưu đãi và thương mại từ trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu đầu tư. Công ty Tài chính sẽ là đầu mối tiếp xúc, thu thập thông tin và xây dựng các phương án huy động vốn từ các nguồn vốn tiềm tàng của xã hội, đặc biệt các nguồn vốn đầu tư gián tiếp thông qua thị trường vốn trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Công ty Tài chính sẽ chia sẻ và chủ động tiến hành các công tác bảo hiểm, dự phòng, phân tán rủi ro tài chính, quản lý, bảo toàn và phát triển vốn của tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 31/8/2006, Thủ tướng Chính phủ có công văn số 1332/TTg-ĐMDN chấp thuận nguyên tắc về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Tài chính Điện lực thuộc EVN. Tuy nhiên, đến nay Công ty tài chính Điện lực vẫn chưa được thành lập. Điều này làm cho việc huy động vốn của EVN gặp nhiều khó khăn và chậm giải quyết vấn đề thiếu vốn.

#### **2.3.6.5. Cơ chế đầu tư vốn không đồng đều giữa các khâu**

Do sự tăng nhanh của hệ thống phụ tải, Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực phát điện nên EVN chủ yếu tập trung phát triển nguồn điện còn việc cải tạo hệ thống truyền tải và phân phối điện thế chưa được quan tâm đúng mức do đó tỷ lệ thất thoát điện năng của Việt Nam vẫn còn rất cao. Mặt khác, hiện nay phần lớn công suất thủy điện của Việt Nam nằm ở phía Bắc, trong khi miền Nam lại tập trung hầu hết nhiệt điện. Vì vậy, vào mùa khô, Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải chuyển điện từ Nam ra Bắc và đến mùa mưa thì ngược lại. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm tỷ lệ tổn thất trong quá trình chuyển tải chiếm gần một nửa tổng tổn thất của cả hệ thống và thất thoát ở mạng phân phối còn rất cao ảnh hưởng lớn đến quá trình kinh doanh sản xuất, tích tụ vốn của Tập đoàn.

#### **2.3.6.6. Cơ chế xác định giá điện không dựa trên mối quan hệ cung cầu điện trên thị trường và còn bù chéo lớn.**

Giá điện thực tế chưa tiệm cận tới chi phí sản xuất, truyền tải điện. Phương pháp xác định giá điện hiện nay vẫn chỉ dựa trên việc tổng hợp chi phí trong các khâu phát, truyền tải và phân phối mà chưa tính đến yếu tố tái đầu tư. Đây là hạn chế lớn cản trở sự phát triển đầu tư của ngành điện Việt Nam cũng như của các nguồn đầu tư trong và ngoài nước trong việc xây dựng các công trình điện.

Điện là loại hàng hóa được Nhà nước định giá. Mặc dù Nhà nước đã xây dựng lộ trình tăng giá điện nhằm từng bước xóa bỏ bao cấp trong kinh doanh điện năng nhưng do thủ tục để điều chỉnh giá điện quá phức tạp và thời gian phê duyệt kéo dài làm cho Tập đoàn Điện lực gặp khó khăn trong kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính của mình. Điều này không những ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam mà còn làm cho các nhà đầu tư bên ngoài và các tổ chức tài chính ngân hàng không tin tưởng vào ngành điện Việt Nam.

*Bảng 2.4 : Lộ trình điều chỉnh giá điện*

| <b>Nội dung</b>   | <b>Từ 01/01/2007</b> | <b>Từ 01/07/2008</b> | <b>Từ 2010 trở đi</b>  |
|-------------------|----------------------|----------------------|--|
| Mức giá bình quân | 842 đ/Kwh            | 890 đ/Kwh            | Áp dụng cơ chế điều chỉnh theo biến động của giá phát điện xác định trên thị trường phát điện cạnh tranh |
| Tỷ lệ tăng giá    | 7,6%                 | 5,7%                 |  |

Bảng giá bán lẻ điện tới khách hàng (phụ lục 5) hiện nay còn nhiều điểm bất hợp lý. Về phía người bán, giá bán điện hiện vẫn đang ở mức thấp nên ít có khả năng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vào ngành điện. Về phía khách hàng mua điện thì việc duy trì bù chéo giữa các loại hộ tiêu thụ điện vừa không khuyến khích được các hộ tiêu thụ điện sinh hoạt tiết kiệm điện, vừa làm giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế do giá điện cao. Giá điện bán cho các khách hàng công nghiệp cao hơn một số nước trong khu vực cũng là nguyên nhân làm xấu môi trường đầu tư của Việt Nam và làm ảnh hưởng đến giá thành sản xuất của các đơn vị này. Hậu quả là sức cạnh tranh chung của nền kinh tế cũng như việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thấp.

*Bảng 2.5 : Giá bán điện của Việt Nam cho các khách hàng công nghiệp so với một số nước Châu Á năm 2002*

| QUỐC GIA       | USD/Kwh      |
|----------------|--------------|
| Malaysia       | 0.056        |
| Indonesia      | 0.056        |
| Thailand       | 0.053        |
| <b>Vietnam</b> | <b>0.062</b> |
| Taiwan         | 0.053        |

*Nguồn: International Energy Agency, Key World Energy Statistics, 2003*

Ngoài ra, giá điện còn được Nhà nước sử dụng như công cụ để thực hiện một số chính sách xã hội : giá bán điện được ưu tiên duy trì quá thấp đối với hai loại đối tượng là khu vực nông thôn và giá điện sinh hoạt cho 100kWh đầu tiên. Giá bán điện cho khu vực nông thôn quá thấp (trước đây là 360 đồng/kWh và hiện nay là 390đồng/kWh) với lượng điện năng tiêu thụ từ 3 tỷ đến 5 tỷ kWh/năm, chiếm 18% tổng số điện thương phẩm. Giá bán điện sinh hoạt 100 kWh đầu tiên cũng giữ ở mức thấp 550 đồng/kWh, chiếm 15,3% tổng sản lượng hệ thống. Hai loại đối tượng sử dụng này có đặc điểm là tăng nhanh vào giờ cao điểm trong khi tại thời điểm này hệ thống phải sử dụng các nguồn phát diesel với giá thành cao. Giá thành sản xuất 1kWh điện năng tại thời điểm này trung bình gấp ba lần giá bán buộc Tập đoàn phải bù lỗ lớn (hiện tại 4.000 tỷ đồng/năm). Đây là nguyên nhân chính làm cho tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của EVN rất thấp so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm. Đây là áp lực đáng kể cho việc thu hút vốn đầu tư của EVN, bởi

khi thẩm định cho vay vốn, các đối tác thường rất quan tâm đến khả năng sinh lời của đồng vốn mà họ sẽ cho vay. Để khuyến khích các nhà đầu tư, tỷ suất lợi nhuận phải đạt tối thiểu 12%/năm; với một tỷ suất lợi nhuận thấp như của EVN hiện nay, các đối tác thường e dè và tỏ ra lo ngại.

Bảng 2.6 : Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu  
giai đoạn 2001 – 2006

| Năm  | 2001  | 2002  | 2003  | 2004  | 2005  | 2006  |
|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | 4.46% | 4.38% | 4.10% | 3.84% | 4.74% | 4.88% |

Theo tính toán của Ngân hàng phát triển Châu Á, mức giá điện tính theo chi phí cận biên dài hạn của Việt Nam là 8,9 cent tương đương 1.424 đồng/Kwh( tỷ giá 1USD=16.000VNĐ) . Như vậy giá bán điện cho mục đích kinh doanh dịch vụ hiện tại (xem phụ lục 5) vượt quá mức cận biên còn giá điện phục vụ cho mục đích sinh hoạt, nông nghiệp đều thấp hơn mức cận biên. Điều này chứng tỏ giá bán điện hiện hành tại Việt Nam mặc dù đã được điều chỉnh tăng giá nhiều lần nhưng vẫn tồn tại mức bù chéo lớn. Trong khi một số khách hàng tiêu thụ điện chịu mức giá quá cao thì một số khách hàng tiêu thụ điện khác lại chỉ trả mức chi phí thấp hơn nhiều so với chi phí cận biên dài hạn.

Cơ chế bù chéo giá điện cũng làm cho quá trình cổ phần hóa gặp nhiều khó khăn đặc biệt là khâu phân phối điện. Các Công ty phân phối điện tại khu vực nông thôn, miền núi hay đảo xa phải đầu tư cơ sở hạ tầng rất tốn kém nhưng lợi nhuận đạt rất thấp, thậm chí bị lỗ. Hàng năm EVN phải điều hành giá bán buôn giữa các Công ty phân phối, lấy doanh thu của các Công ty phân phối tại thành phố để bù cho chi phí hoạt động của các Công ty phân phối điện nông thôn, miền núi, hải đảo nhằm đảm bảo việc mở rộng điện khí hóa nông thôn. Nếu cổ phần hóa thì các đơn vị sẽ phải hạch toán độc lập, việc tài trợ bù chéo giữa các đơn vị trong Tập đoàn sẽ không còn

nữa. Đó là chưa kể, sau khi cổ phần hóa các Công ty phân phối, EVN sẽ gặp khó khăn hơn trong việc chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động công ích ở nông thôn. Do bị lỗ nhiều nên các cổ đông sẽ không nhiệt tình trong việc cung cấp dịch vụ cho khu vực nông thôn. Việc mua buôn sẽ được thực hiện theo hợp đồng, do đó, trợ cấp chéo sẽ khó thực hiện. Điều đó sẽ có ảnh hưởng đến chủ trương điện khí hóa nông thôn. Hơn nữa, theo tính toán của KPMG (Công ty Tư vấn Luật được EVN mời tham gia tư vấn hỗ trợ và triển khai dự án cổ phần hóa ngành Điện Việt Nam) khi bán điện cho doanh nghiệp hay hợp tác xã bán buôn điện ở nông thôn, nhà phân phối sẽ chịu tổn thất khoảng 170 đ/kWh cộng với tổn thất truyền tải và chi phí vốn xây dựng hệ thống phân phối. Nếu bán điện trực tiếp cho người tiêu dùng nông thôn, nhà phân phối điện được lợi khoảng 90 đ/kWh nhưng vẫn phải chịu chi phí hoạt động trên mạng lưới điện (nhân lực bán điện, quản lý), tổn thất trong truyền tải và phân phối, chi phí vốn cho mạng lưới điện. Điều đó đã ảnh hưởng đến sự hấp dẫn các nhà đầu tư.

Đối với các nhà đầu tư, do chi phí đầu tư ngày càng tăng dẫn đến giá thành cao trong khi giá điện mua của Tập đoàn không thay đổi nên việc đạt được thỏa thuận về giá mua bán điện càng khó khăn hơn. Không chỉ các nhà đầu tư ngoài EVN gặp khó khăn vì thương thuyết giá bán điện với Tập đoàn mà bản thân công tác bán buôn điện cho các Công ty Điện lực cũng gặp khó khăn không kém. Tập đoàn bán buôn điện năng cho các Công ty Điện lực thông qua hệ số đo đếm ranh giới tại các nhà máy điện, các trạm biến áp truyền tải với trên 500 điểm đo đếm và tổng sản lượng điện bán buôn trên 50 tỷ kWh/năm. Về tính pháp lý, hoạt động bán buôn điện của Tập đoàn cho các Công ty Điện lực đều mang tính điều hành trong nội bộ. Giá bán điện nội bộ thực chất chỉ là sự điều hòa lợi nhuận giữa các Công ty phân phối, không khuyến khích các Công ty điện lực giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh vì lợi nhuận của đơn vị phụ thuộc vào số lao động và chi phí phân phối. Số lượng lao động càng nhiều, chi phí cao thì giá bán điện nội bộ

bình quân lại càng thấp và lợi nhuận của Công ty càng cao. Giá bán điện nội bộ lại được phê duyệt và điều chỉnh hàng năm nên chưa thực sự khuyến khích các Công ty phân phối phấn đấu tăng giá bán bình quân. Giá bán điện nội bộ cũng chưa phản ảnh được chi phí sản xuất – truyền tải : cụ thể như Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh mua hơn 50% sản lượng điện từ Nhà máy điện Hiệp Phước không tốn phí truyền tải nhưng lại phải chịu giá bán điện nội bộ cao hơn so với Công ty Điện lực 3 (khu vực miền Trung Việt Nam) là đơn vị mua điện từ các nhà máy điện ở miền Bắc hoặc miền Nam truyền tải tới. Ngoài ra, việc thể hiện bằng hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn với các Công ty phân phối trước đây đã từng có nhưng chủ yếu chỉ mang tính hình thức do thiếu hẳn việc thực hiện các điều khoản thưởng phạt trong hợp đồng. Vì thế, trong những năm gần đây không thực hiện hợp đồng nữa. Phải đến tháng 8 năm 2006, hình thức ký hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn với các Công ty Điện lực mới được triển khai trở lại.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Việc chuyển đổi mô hình hoạt động từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo mô hình công ty mẹ - công ty con cho phép Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện đa dạng hoá sở hữu các đơn vị thành viên, cơ chế tài chính cũng được chuyển từ cơ chế hành chính tập trung sang cơ chế đầu tư vốn. Từ đó, việc huy động vốn các thành phần kinh tế được mở rộng, quá trình tích tụ và tập trung vốn được đẩy mạnh. Đây còn là cơ hội cho phép Tập đoàn mở rộng các ngành nghề kinh doanh có nhiều lợi thế, phát huy tổng hợp các nguồn lực, đóng góp tích cực hơn vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà. Tuy nhiên, trong thời gian ngắn hoạt động theo mô hình tập đoàn, cơ chế tài chính vẫn còn nhiều tồn tại cần tiếp tục đổi mới.



## **CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

### **3.1. Định hướng phát triển ngành điện Việt Nam**

Từ những bài học kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và trong khu vực cho thấy trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt tăng rất nhanh, các doanh nghiệp hoạt động điện lực cần có sức mạnh về tài chính để có đủ khả năng xây dựng các công trình nguồn và lưới điện nhằm đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện của khách hàng. Đối với nước ta, Đảng và Chính phủ đã xác định trong giai đoạn từ nay đến 2020 sẽ thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Do vậy, nhu cầu về điện phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân sẽ có tốc độ tăng trưởng cao đòi hỏi ngành điện phải nỗ lực cao, tập trung tích lũy vốn cho mục tiêu tăng trưởng phụ tải từ 15 - 17%/năm, tức là gấp đôi mức tăng trưởng GDP trung bình hàng năm.

Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006 -2015 có xét triển vọng đến 2025 (Quy hoạch điện VI), nguồn điện cần phát triển gồm 124 nhà máy với tổng công suất 34.659 MW. Với phương án cơ sở mà Quy hoạch điện VI đưa ra, thì từ năm 2006 đến 2015, EVN và các đơn vị ngoài EVN sẽ phải đảm bảo đưa vào vận hành 95 nhà máy điện với tổng công suất gần 50.000 MW. Còn với phương án cao thì con số này sẽ là 98 nhà máy có tổng công suất gần 60.000 MW trong đó EVN làm chủ đầu tư và chiếm cổ phần chi phối 48 nhà máy với tổng công suất 33.245 MW; xây dựng 25.940 km đường dây truyền tải, 102.480 MVA dung lượng trạm biến áp.

*Bảng 3.1 Khối lượng đầu tư nguồn điện giai đoạn 2006 - 2015*

| Nội dung                          | Phương án cơ sở |           | Phương án cao |           |
|-----------------------------------|-----------------|-----------|---------------|-----------|
|                                   | 2006-2010       | 2011-2015 | 2006-2010     | 2011-2015 |
| Số nhà máy                        | 45              | 50        | 46            | 52        |
| Tổng công suất (MW)               | 14,581          | 34,463    | 15,781        | 43,663    |
| Số NM do EVN đầu tư               | 25              | 19        | 25            | 23        |
| Tổng công suất do EVN đầu tư (MW) | 7,220           | 16,825    | 7,220         | 26,025    |

Tổng vốn đầu tư cho toàn ngành điện giai đoạn 2006 - 2015 là 636.000 tỷ đồng (tương đương 40, 2 tỷ USD); trước mắt phải thu xếp đủ 250.000 tỷ đồng để xây dựng hoàn thành 25 nhà máy điện đưa vào vận hành trước năm 2010, với nội dung chính như sau:

**Về dự báo phụ tải:**

Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với mức tăng GDP khoảng 8,5% - 9%/năm giai đoạn 2006 - 2010 và cao hơn, dự báo nhu cầu điện nước ta tăng ở mức 17% năm (phương án cơ sở), 20% năm (phương án cao) trong giai đoạn 2006 - 2015, trong đó xác định phương án cao là phương án điều hành, chuẩn bị phương án 22% năm cho trường hợp tăng trưởng đột biến.

**Về phát triển nguồn điện:**

- Phát triển nguồn điện phải đáp ứng nhu cầu phụ tải nêu trên. Đảm bảo thực hiện tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện có các lợi ích tổng hợp như: chống lũ, cấp nước, sản xuất điện; phát triển hợp lý có hiệu quả các nguồn nhiệt điện khí; đẩy mạnh xây dựng nhiệt điện than; phát triển thủy điện nhỏ, năng lượng mới và tái tạo cho các vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo; chủ động trao đổi điện năng có hiệu quả với các nước trong khu vực;

đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và phát triển bền vững. Hoàn thành giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án nhà máy điện hạt nhân, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển phù hợp các trung tâm điện lực ở các khu vực trong cả nước nhằm đảm bảo tin cậy cung cấp điện tại chỗ và giảm tổn thất kỹ thuật trên hệ thống điện quốc gia cũng như đảm bảo tính kinh tế của các dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho từng vùng và cả nước.
- Phát triển nguồn điện mới phải tính toán với các phương án đầu tư chiều sâu và đổi mới công nghệ các nhà máy đang vận hành; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường; sử dụng công nghệ hiện đại đối với các nhà máy điện mới.
- Phát triển các nguồn điện theo các hình thức đã được nhà nước quy định, Bộ Công nghiệp xác định tỷ lệ hợp lý các dự án áp dụng hình thức đầu tư BOT, BOO.

#### **Về phát triển lưới điện:**

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối một cách đồng bộ với chương trình phát triển nguồn điện. Thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện các thành phố, thị xã hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường. áp dụng các biện pháp giảm tổn thất điện năng theo quy định.

#### **Về cơ chế tài chính:**

- Các Nhà đầu tư trong nước có đủ năng lực được huy động mọi nguồn vốn để đầu tư cho các công trình nguồn và lưới điện theo cơ chế tự vay, tự trả.
- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 276/2006/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán điện.
- Tính toán giá mua - bán điện theo hướng thị trường và khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư các dự án nguồn điện.

## **Về đổi mới tổ chức quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động điện lực:**

Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực truyền tải hệ thống điện quốc gia, sản xuất điện quy mô lớn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần với những doanh nghiệp có vai trò đảm bảo cân đối lớn của nền kinh tế, bình ổn thị trường hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện.

- Việc cổ phần hoá các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam tiến hành chặt chẽ và có bước đi thích hợp.

Mặt khác, Luật Điện lực đã được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004 và có hiệu lực thi hành từ 1/7/2005 với nội dung điều chỉnh các mối quan hệ trong hoạt động điện lực. Luật Điện lực cũng định hướng phát triển ngành điện Việt Nam theo hướng thị trường điện lực cạnh tranh; đa dạng hóa các hình thức sở hữu; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động điện lực; từng bước phát triển thị trường điện lực cạnh tranh hoạt động theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, không phân biệt đối xử giữa các đối tượng tham gia thị trường. Luật Điện lực đã chỉ rõ: Thị trường điện lực Việt Nam sẽ được hình thành và phát triển theo 3 cấp độ:

Cấp độ 1- Thị trường phát điện cạnh tranh (2005-2014), trong đó bước 1 từ năm 2005-2008 là giai đoạn thí điểm thị trường nội bộ EVN; bước 2 từ 2009-2014 là giai đoạn thị trường cạnh tranh hoàn chỉnh.

Cấp độ 2 - Thị trường bán buôn điện cạnh tranh, theo đó, từ 2015-2016 là giai đoạn thí điểm và từ 2017-2022 là giai đoạn thị trường hoàn chỉnh được đưa vào hoạt động.

Cấp độ 3 - Thị trường bán lẻ điện cạnh tranh được vận hành từ sau năm 2022, trong đó thử nghiệm trong vòng 2 năm và sau đó là giai đoạn thị trường hoàn chỉnh được đưa vào hoạt động.

### **3.2. Phương hướng phát triển Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006 -2015 có xét triển vọng đến 2025 (Quy hoạch điện VI), EVN sẽ giữ vai trò là doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính cung cấp điện, đáp ứng đầy đủ nhu cầu điện cho phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo nắm giữ 50% công suất nguồn điện trong hệ thống. Vì vậy Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định phương hướng phát triển sắp tới như sau :

*Về sản xuất kinh doanh điện năng*, trong phát triển nguồn điện sẽ ưu tiên phát triển các công trình thủy điện nhằm tận dụng nguồn năng lượng rẻ, tái tạo và sẵn có, ưu tiên đầu tư xây dựng những công trình có hiệu quả kinh tế cao để tăng năng lực và uy tín tài chính, tích tụ vốn đầu tư cho phát triển; trong 20 năm tới sẽ xây dựng hầu hết các nhà máy thủy điện tại những nơi có khả năng xây dựng và hợp tác với nước bạn Lào để xây dựng các nhà máy điện tại Lào; phát triển các nhà máy nhiệt điện với tỷ lệ thích hợp, phù hợp với khả năng cung cấp và phân bố của các nguồn nhiên liệu; đầu tư khảo sát, nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở Việt Nam với quy mô công suất khoảng 2.000 MW, nghiên cứu ứng dụng các nguồn năng lượng mới như địa nhiệt, phong điện, điện mặt trời...; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý các nhà máy điện; nhập khẩu điện: khoảng 2.000 MW từ Lào, tiếp tục nhập khẩu điện từ Trung Quốc và xem xét nhập khẩu điện từ Campuchia... Đối với hệ thống lưới điện sẽ đảm bảo mục tiêu đầu tư lưới điện truyền tải liên kết mạnh trên toàn quốc, phát triển lưới điện truyền tải và phân phối một cách đồng bộ với chương trình phát triển nguồn điện, đảm bảo truyền tải hết công suất các nhà máy điện cũng như hỗ trợ giữa các miền khi có sự cố, đảm bảo vận hành hệ thống khi có sự chênh lệch nguồn trong các mùa cũng như chênh lệch cung cầu giữa các vùng; tích cực đầu tư hệ thống lưới điện phân phối đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải. Tích cực áp dụng các giải pháp kỹ thuật để giảm tổn thất

điện năng với mục tiêu giảm tỷ lệ tổn thất điện năng toàn EVN đến 2010 xuống còn 8%.

Mở rộng hoạt động tư vấn xây dựng điện ra các nước trong khu vực và thế giới. Hợp tác với các nước láng giềng để quy hoạch, thiết kế, xây dựng các nhà máy điện, trước mắt là tại Lào và Campuchia.

Tiếp tục mở rộng liên kết lưới điện với các nước trong khu vực và trong khối ASEAN đến cấp điện áp 500 KV.

Hợp tác phát triển mạnh mẽ và rộng khắp dịch vụ ngân hàng, tài chính và bảo hiểm, dựa trên nền tảng quan hệ trực tiếp với gần 10 triệu khách hàng sử dụng điện và viễn thông của Tập đoàn Điện lực Việt Nam nhằm tạo ra lợi nhuận góp phần hỗ trợ tài chính đầu tư điện lực

Tính toán cân đối nguồn năng lượng sơ cấp để phát triển điện lực bền vững trong đó có việc cân nhắc sử dụng than nhập khẩu, mua điện các nước trong khu vực, đề xuất Chính phủ đầu tư xây dựng nhà máy điện nguyên tử.

**Về viễn thông**, sẽ phát triển hệ thống viễn thông điện lực đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin liên lạc phục vụ công tác quản lý, vận hành, kinh doanh đa ngành trong Tập đoàn; phát triển các loại hình dịch vụ, từng bước chiếm lĩnh thị trường viễn thông công cộng, nhằm mục tiêu chiếm lĩnh không dưới 15% thị phần các dịch vụ viễn thông công cộng vào năm 2010.

**Về tài chính**, sẽ phát huy tối đa các nguồn tài chính để đầu tư phát triển nguồn và lưới điện, viễn thông công cộng, cơ khí và một số lĩnh vực khác, với mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh phải có lãi với tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh lớn hơn hoặc bằng 12%, đảm bảo sự cân bằng về tài chính chung trong Tập đoàn, đảm bảo tỷ lệ tự đầu tư trên 30%; xây dựng các nguyên tắc xác định giá mua bán điện trên cơ sở tách bạch từng khâu sản xuất, truyền tải, phân phối bán lẻ đảm bảo sự cân bằng giữa các khâu; thành lập Công ty tài chính điện lực để đảm bảo thu xếp

vốn đầu tư phát triển, thanh toán và bao thanh toán, tham gia thị trường chứng khoán để phát hành trái phiếu trong và ngoài nước...

*Về phát triển cơ khí điện*, sẽ phối hợp với các công ty cơ khí trong nước phấn đấu đến năm 2010 tự chủ phần lớn thiết bị điện đến 110 kV và có thể đáp ứng một phần nhu cầu máy biến áp 220 kV và các thiết bị 220 kV khác; nhằm mục tiêu đến năm 2010 cung cấp trọn bộ thiết bị cơ khí thủy công, các kết cấu thép của các nhà máy thủy điện, nhiệt điện được chế tạo trong nước...

### **3.3. Một số giải pháp đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

#### **3.3.1. Nhóm giải pháp về chính sách của Nhà nước**

##### **3.3.1.1. *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cần thiết cho hoạt động của Tập đoàn***

Tập đoàn kinh tế là một mô hình hoạt động mới ở Việt Nam vì vậy Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cần thiết cho các tập đoàn kinh tế nói chung và Tập đoàn Điện lực nói riêng hoạt động như các thực thể kinh tế độc lập, tạo ra khung cơ chế thực sự cho việc phát triển tập đoàn kinh tế. Mặt khác Nhà nước cũng cần định rõ trách nhiệm pháp lý của tập đoàn kinh tế trên các mặt như: chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo tài chính, quan hệ về thuế và kiểm toán, chứng khoán, quy chế đầu tư và phương thức giao dịch thương mại trong và ngoài tập đoàn.

Bên cạnh đó Nhà nước cũng cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về công ty tài chính, trong đó có những quy định cụ thể về hoạt động của công ty tài chính trong các tập đoàn kinh tế.

##### **3.3.1.2. *Làm cho nền kinh tế tích cực hội nhập quốc tế và tuân thủ các quy tắc thị trường, thông lệ quốc tế***

Từ thực tế nền kinh tế Việt Nam cũng như các bài học kinh nghiệm từ các nước đi trước cho thấy nếu không mở mang nền kinh tế thì không tạo được nhu cầu, sức ép

và sự chuyển dịch cần thiết để các tập đoàn kinh tế phát triển. Sự hội nhập vào cơ chế kinh tế thị trường toàn cầu tự nó có tác động cắt bỏ mọi sự thừa thãi, bất hợp lý, manh mún, hình thành nên các khuynh hướng sáp nhập những ưu việt, những lợi thế, những nguồn lực trên quy mô rộng lớn. Như vậy cần bổ sung vào Luật Doanh nghiệp về loại hình tập đoàn kèm theo sự bổ sung tương thích các luật về cạnh tranh, về chống độc quyền, Luật Kiểm toán, Luật Thống kê kế toán phù hợp với các chuẩn mực của thế giới. Cũng dễ hiểu rằng khi đã trở thành một tập đoàn thì không chỉ hoạt động trong khuôn khổ một quốc gia nữa mà sẽ chịu tác động rất rõ ràng của luật pháp quốc tế, lại càng không thể trông chờ vào các biện pháp quản lý nhà nước đơn thuần áp dụng cho những doanh nghiệp, lúc này công cụ luật pháp, tài chính – tiền tệ của Nhà nước là vô cùng quan trọng. Nhà nước cần dứt khoát tách Tập đoàn Điện lực Việt Nam ra khỏi cơ chế chủ quản như đã áp dụng cho Tổng Công ty Điện lực Việt Nam trước đây.

### ***3.3.1.3. Phát triển và tổ chức vận hành tốt thị trường vốn***

Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con. Với sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước, nhu cầu huy động vốn để phát triển nguồn điện là rất lớn. Thị trường vốn ở Việt Nam hiện nay (thị trường chứng khoán, thị trường cho thuê tài chính, các ngân hàng) còn rất sơ khai, chưa có tính liên thông quốc tế cao, mạng liên kết cung cấp và đánh giá thông tin kinh tế cả vĩ mô và vi mô không đáng tin cậy đã hạn chế nhiều đến sự phát triển của các doanh nghiệp nói chung và Tập đoàn Điện lực Việt Nam nói riêng. Các quá trình cải cách, thúc đẩy xã hội hóa của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính, thiết lập hệ thống kiểm toán, hệ thống thông tin kinh tế toàn quốc sẽ thúc đẩy quá trình phát triển của Tập đoàn. Chính phủ cần gia tăng tiến trình tạo cơ hội, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường vốn trong nước. Như đã phân tích ở trên, luôn có những tổ chức khác (các tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội, các quỹ trong và ngoài nước, các trường đại học...) mong muốn đầu tư vào các tập đoàn dưới hình thức trực tiếp hay



gián tiếp và họ muốn có đầy đủ các yếu tố, các thông tin để yên tâm với sự đầu tư của mình. Do vậy, thiết lập một hệ thống tài chính doanh nghiệp minh bạch, theo tiêu chuẩn quốc tế là điều Chính phủ Việt Nam cần thực hiện.

#### **3.3.1.4. Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán**

Nếu như trước đây, Tổng Công ty Điện lực Việt Nam thuộc sở hữu Nhà nước 100%, báo cáo tài chính chỉ được cơ quan Nhà nước quan tâm thì hiện nay đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thành viên đã mở rộng rất nhiều mà trước hết là lãnh đạo tập đoàn và các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Với yêu cầu hội nhập quốc tế và yêu cầu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam không ngừng phát triển và lớn mạnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển điện lực phục vụ xã hội và phát triển kinh tế thì nhu cầu vốn cho đầu tư xây dựng ngày càng lớn, chỉ tính riêng giai đoạn từ 2005 đến 2010, tập đoàn phải huy động khoảng 250.000 tỷ đồng. Do đó, tính công khai, minh bạch của báo cáo tài chính hàng năm của công ty mẹ và của cả Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày càng được các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước quan tâm.

Với nhu cầu về vốn đầu tư lớn như vậy, trong khi nguồn vốn đầu tư hiện có (chủ yếu là vốn khấu hao, vốn vay WB, ADB, JBIC-EVN và vay lại thông qua Chính phủ) là không đủ đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư, các hình thức huy động vốn khác như cổ phần hoá, phát hành trái phiếu trở nên cấp thiết và quan trọng. Cùng với việc đa dạng hoá các hình thức huy động vốn đầu tư, sự phát triển của thị trường chứng khoán, yêu cầu minh bạch hoá thông tin cũng cao hơn rất nhiều so với trước đây. Các nhà đầu tư tiềm năng trước khi mua cổ phiếu, trái phiếu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thành viên đều yêu cầu công bố thông tin minh bạch, trong đó chủ yếu là thông tin về báo cáo tài chính và báo cáo tài chính trở thành bằng chứng quan trọng, giúp nhà đầu tư hiểu rõ tình hình tài chính của Tập đoàn và đưa ra quyết định đầu tư hợp lý.

Ngoài việc huy động vốn đầu tư trong nước, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ phát hành trái phiếu quốc tế và bán cổ phiếu cho tổ chức nước ngoài... Các nhà đầu tư nước ngoài cũng sẽ rất quan tâm đến báo cáo tài chính đã được kiểm toán trước khi đầu tư. Chính vì vậy, Nhà nước cần hoàn thiện hơn nữa hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế, giúp cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực quốc tế gửi cho các tổ chức tín dụng, các nhà đầu tư quốc tế, giảm thiểu các nghiệp vụ điều chỉnh từ báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam sang báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế.

### ***3.3.1.5. Xây dựng môi trường kinh doanh điện lành mạnh thu hút các nhà đầu tư tham gia kinh doanh điện***

Kể từ đầu những năm 90, ngành điện đã trở thành một trong những lĩnh vực hấp dẫn các nhà đầu tư ở khắp các vùng lãnh thổ trên thế giới. Các dự án đầu tư được triển khai dưới nhiều hình thức như thuê quản lý, BOT, BOO, BLT (build-lease-transfer), BROT (build-rehabilitate-operate-transfer), IPP. Lĩnh vực đầu tư được trải rộng trong tất cả các khâu phát điện, truyền tải điện, phân phối điện trong đó khâu phát điện là khâu thu hút được nhiều dự án đầu tư nhất. Việc tham gia của các nhà đầu tư đã giúp các nước đang phát triển giải quyết được những khó khăn về việc thiếu vốn đầu tư xây dựng các công trình điện mới, giảm gánh nặng từ vốn ngân sách nhà nước.

Ở Việt Nam như đã trình bày trong chương 2, sự tham gia của các nhà đầu tư vào ngành điện còn hết sức hạn chế về cả hình thức đầu tư lẫn quy mô đầu tư. Trong thời gian tới, nhu cầu về đầu tư trong ngành điện rất lớn đòi hỏi phải huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó có một phần rất quan trọng là phải huy động từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính vì vậy, nhà nước cần tạo một môi trường kinh doanh điện lành mạnh, xóa bỏ các rào cản các nhà đầu tư khi tham gia vào kinh doanh điện, không phân biệt đối xử giữa các công ty tham gia kinh doanh

điện trên thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng các dự án nguồn điện và các dự án lưới điện phân phối theo các hình thức đầu tư được pháp luật quy định, tính toán giá mua - bán điện theo hướng thị trường và khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư các dự án nguồn điện, xây dựng biểu giá điện theo hướng giảm bù chéo quá lớn giữa các nhóm khách hàng.

Chính phủ cũng cần thúc đẩy triển khai kết quả từ các cuộc vận động đầu tư của Việt Nam tại các nước trong thời gian qua, chủ động tiếp cận và hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài giàu tiềm năng tiến hành đầu tư vào Việt Nam, nghiên cứu để có các giải pháp thu hút đầu tư thích hợp đối với các tập đoàn kinh tế lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) của một số nước phát triển vào ngành điện Việt Nam. Sự thu hút này nên diễn ra theo cả hai hướng: thực hiện những dự án lớn, công nghệ cao hướng vào xây dựng nhà máy điện nguyên tử và tạo điều kiện để một số tập đoàn xuyên quốc gia xây dựng các nhà máy điện sử dụng các dạng năng lượng khác như năng lượng từ gió, từ mặt trời, từ rác thải vv...

### ***3.3.1.6. Xây dựng cơ chế công ích và quỹ công ích cho ngành điện để tách các hoạt động công ích ra khỏi sản xuất kinh doanh.***

Việc thực hiện cổ phần hóa các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đặc biệt là đối với các Công ty phân phối điện hiện nay gặp nhiều vướng mắc chưa giải quyết được như cơ chế giá bán điện của các doanh nghiệp, đầu tư phát triển lưới điện, quỹ công ích điện lực.

Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ cần sớm hình thành Quỹ Công ích điện lực. Theo đó, các đối tượng nghèo và các vùng miền núi hải đảo hoàn toàn có thể được sử dụng điện bình đẳng như các đối tượng khách hàng khác nhờ có sự hỗ trợ trực tiếp từ Quỹ công ích này. Bên cạnh đó, các đối tượng khách hàng lớn cũng sẽ được dùng điện với giá bán công bằng hơn thay vì dùng điện với cơ chế giá bán điện bù chéo chưa hợp lý như hiện nay. Đặc biệt, doanh nghiệp làm nhiệm vụ phân phối

điện sau cổ phần hoá hoàn toàn có thể độc lập tự chủ trong kinh doanh và dễ dàng huy động các nguồn vốn từ xã hội đầu tư nâng cấp lưới điện phân phối để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo cung cấp điện an toàn cho nền kinh tế.

Cơ chế trợ cấp điện nông thôn rõ ràng là cấp thiết cho việc cổ phần hoá hiệu quả các công ty phân phối điện. Những ràng buộc về điện khí hoá nông thôn cho các công ty phân phối điện cần được nêu rõ trong giấy phép kinh doanh và các tài liệu pháp lý khác. Việc trợ cấp có thể được thực hiện thông qua Quỹ công ích điện lực với các nguồn trợ cấp chính từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và phụ thu từ khách hàng. Việc phân bổ trợ cấp cần áp dụng dựa trên cơ sở minh bạch, đảm bảo khoản trợ cấp tương ứng với nghĩa vụ, do vậy tiền trợ cấp cần được phân bổ theo chi phí vốn và chi phí hoạt động.

Chi phí vốn gồm những khoản như chi phí mở rộng, phát triển và nâng cấp mạng lưới cần thiết tại các khu vực nông thôn trong trường hợp không thể thực hiện trên cơ sở thương mại. Quỹ công ích điện lực sẽ hỗ trợ các chương trình nguồn vốn nông thôn cụ thể khi các chương trình đó nhất quán với những chính sách về việc mở rộng điện khí hoá nông thôn và khi có sự hỗ trợ của các nhân tố kinh tế - xã hội cụ thể.

Đối với chi phí hoạt động, khi một đơn vị phân phối điện nông thôn không thể trang trải tất cả các chi phí hoạt động tại mức giá cho phép, tức là xuất hiện lỗ hoạt động, Quỹ công ích điện lực sẽ có một cơ chế để bù lại khoản lỗ đó.

Tổng số yêu cầu trợ cấp từ Quỹ công ích điện lực trong mỗi năm sẽ được xác định là tổng số trợ cấp hoạt động cộng với tổng số tiền trợ cấp cho các công trình cần cấp vốn và chi phí quản lý của Quỹ.

Tổng số tiền phụ thu cần phải thu được xác định bằng tổng số tiền trợ cấp trừ đi tiền tài trợ và vay từ Chính phủ cùng các nhà tài trợ và các nguồn thu nhập khác.

Quý công ích điện lực Việt Nam cần có điều lệ cho một cơ quan chịu trách nhiệm vận hành hoạt động của cơ chế trợ cấp. Đồng thời, Quý cần có quy chế hoạt động, trong đó nêu rõ khung cơ bản để vận hành cơ chế này. Quý nên hoạt động theo mô hình một tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), có tư cách pháp nhân, có con dấu để giao dịch. Quý có vốn điều lệ và bảng cân đối kế toán riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng trong nước và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận

### **3.3.2. Nhóm giải pháp về chính sách của Tập đoàn**

#### ***3.3.2.1. Tiếp tục sắp xếp cơ cấu lại các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn theo hướng phát triển cơ cấu công ty mẹ – công ty con là cơ cấu chủ đạo kết hợp với xây dựng thị trường điện***

Qua việc nghiên cứu xu thế phát triển chung của ngành điện trên thế giới, Chính Phủ Việt Nam đã xác định phải xây dựng thị trường điện Việt Nam nhằm tạo ra sự cạnh tranh trong các khâu sản xuất và phân phối bán lẻ điện như đã được ghi rõ trong Luật Điện lực. Với vai trò doanh nghiệp chủ chốt của ngành điện lực Việt Nam, nắm giữ thị phần lớn trong lĩnh vực phát điện và phân phối điện, độc quyền quản lý khâu truyền tải và điều độ hệ thống điện, Tập đoàn Điện lực Việt Nam cần thiết phải cơ cấu lại tổ chức nhằm tạo ra các điều kiện cần thiết để hỗ trợ và thúc đẩy việc hình thành thị trường điện tại Việt Nam. Mặt khác, Tập đoàn Điện lực Việt Nam được hình thành trên cơ sở một tổng công ty nhà nước có sẵn các mối quan hệ mật thiết bên trong và cơ cấu tổ chức theo hướng tập đoàn (giống như Tập đoàn Điện lực Trung Quốc) như đã trình bày tại chương 1. Điểm tích cực của phương thức này là hình thành được tập đoàn quy mô lớn trong một thời gian ngắn nhưng phương thức này đòi hỏi phải có một quá trình cơ cấu lại nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, chi phối lẫn nhau, hình thành liên kết chặt chẽ về

kinh tế với sự hỗ trợ của các quy định pháp lý, cơ chế chính sách nhà nước. Chính vì vậy, để có thể phát huy được những ưu điểm của mô hình tập đoàn, đổi mới cơ chế tài chính từ giao vốn sang đầu tư vốn, mở rộng, đa dạng hóa các mối liên kết trong nội bộ Tập đoàn, tăng cường năng lực tài chính và khả năng tự chủ tài chính của toàn thể các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn, hình thành thị trường điện tại Việt Nam thì giải pháp quan trọng trong nhóm giải pháp về chính sách của Tập đoàn chính là tiếp tục sắp xếp cơ cấu lại các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn theo hướng phát triển cơ cấu công ty mẹ – công ty là cơ cấu chủ đạo kết hợp với xây dựng thị trường điện. Mục tiêu của quá trình này nhằm tách bạch các pháp nhân, xác lập quyền pháp nhân của các doanh nghiệp trong Tập đoàn, đa dạng hóa hình thức pháp lý, đa dạng hóa sở hữu, hình thành các công ty con đa sở hữu hoặc đơn sở hữu. Giải pháp này sẽ giúp Tập đoàn đổi mới cơ bản mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động trong điều kiện các doanh nghiệp thành viên thuộc EVN hiện nay đều chưa hạch toán độc lập thật sự, chưa đủ điều kiện để tách ra thành một doanh nghiệp kinh doanh độc lập. Nó cũng giúp chuyển đổi mối quan hệ giữa các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, làm cho cả công ty mẹ và doanh nghiệp thành viên đều có tư cách pháp nhân, có tài sản riêng và hạch toán riêng, phát huy được các nguồn lực của mình nhằm thu được lợi nhuận cao nhất. Đây là điều kiện để Tập đoàn vận hành đúng bản chất kinh tế của mình. Nội dung sắp xếp, chuyển đổi như sau :

#### **3.3.2.1.1. Chuyển đổi công ty mẹ Tập đoàn sang hình thức công ty TNHH một thành viên**

Hiện nay, căn cứ vào các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước, công ty mẹ của Tập đoàn có thể được tổ chức theo các hình thức : công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp chi phối của nhà nước, công ty cổ phần có cổ phần chi phối của

Nhà nước và công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không có vốn góp chi phối của Nhà nước.

Tập đoàn điện lực Việt Nam hiện nay là một doanh nghiệp nhà nước, hoạt động trên phạm vi cả nước, kinh doanh đa dạng nhiều ngành nghề trong đó nghề kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh điện. Do vai trò vị trí của EVN trong ngành điện lực Việt Nam, quy mô doanh nghiệp, tầm quan trọng của ngành điện đối với toàn bộ nền kinh tế và an ninh quốc gia cũng như chủ trương của Chính phủ nên các hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không có tính khả thi.

Mô hình lựa chọn của EVN chỉ có thể là doanh nghiệp nhà nước hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Hai mô hình này có đặc điểm chung nổi bật là đều có 100% sở hữu nhà nước. Tuy nhiên hình thức pháp lý khác nhau của hai loại hình tổ chức này đã tạo ra nhiều điểm khác biệt cơ bản trong quản lý điều hành doanh nghiệp được so sánh trong Bảng 3.1 như sau :

*Bảng 3.2 : So sánh doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH một thành viên*

| Nội dung                         | Doanh nghiệp nhà nước  | Công ty TNHH một thành viên  |
|----------------------------------|--|--|
| Luật điều chỉnh                  | Luật doanh nghiệp nhà nước   | Luật doanh nghiệp  |
| Mục tiêu hoạt động               | Thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao   | Kinh doanh vì lợi nhuận  |
| Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp | Quyền và nghĩa vụ bị ràng buộc theo Luật doanh nghiệp nhà nước, chịu sự can thiệp sâu của Nhà nước. Quyền tự chủ trong kinh doanh có nhiều hạn chế. Việc mua | Quyền và nghĩa vụ bị ràng buộc theo Luật doanh nghiệp, ít chịu sự can thiệp của các cơ quan nhà nước. Quyền tự chủ trong kinh doanh của các doanh nghiệp mở rộng |

|                                 |   |  |
|---------------------------------|---|--|
|                                 | <p>bán, quyết định đầu tư theo quy định chung đối với doanh nghiệp nhà nước giống như các doanh nghiệp nhà nước khác, không phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp</p> <p>Kinh doanh những ngành nghề phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ Nhà nước giao</p> <p>Mặc dù đã quy định nhưng những doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa thực hiện công khai báo cáo tài chính hàng năm</p> | <p>hơn nhiều so với doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp được quyền quyết định mua bán, quyết định đầu tư các tài sản có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp.</p> <p>Có quyền chủ động đăng ký kinh doanh hoạt động</p> <p>Thực hiện định kỳ báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác với cơ quan đăng ký kinh doanh.</p> |
| Hội đồng quản trị               | Không có thực quyền   | Có thực quyền. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, quyết định mọi vấn đề liên quan đến quản lý, hoạt động, quyền lợi công ty, ký hợp đồng và quyết định mức lương Giám đốc.  |
| Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu | <p>Có nhiều cơ quan là đại diện chủ sở hữu</p> <p>Không quy định rõ ràng quyền lợi, nghĩa vụ của chủ sở hữu</p>   | <p>Chỉ có một tổ chức duy nhất là đại diện chủ sở hữu</p> <p>Quy định rõ ràng quyền lợi, nghĩa vụ của chủ sở hữu</p>   |



Từ bảng so sánh trên, rõ ràng mô hình công ty TNHH một thành viên sẽ giúp khắc phục được một số tồn tại chính của mô hình tổ chức hiện tại : tách bạch quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu với doanh nghiệp, hạn chế sự can thiệp của cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp, tạo ra sự minh bạch về tài chính và khả năng áp dụng các quy định về tài chính kế toán theo tiêu chuẩn thông lệ của các công ty kinh doanh hiện nay.

Khi chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang hình thức tổ chức Công ty TNHH một thành viên, vai trò của Nhà nước sẽ thay đổi đáng kể. Từ chỗ là cơ quan cung cấp vốn và chịu trách nhiệm vô hạn, Nhà nước sẽ trở thành đối tác đầu tư vốn vào doanh nghiệp, quan hệ với doanh nghiệp thông qua các hợp đồng và thực hiện quản lý doanh nghiệp theo các quy định của Luật Doanh nghiệp. Mặt khác, khi chuyển EVN sang hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên thì hội đồng quản trị của công ty mẹ sẽ được quyền quyết định các dự án có tổng mức đầu tư lớn. Với tổng số vốn điều lệ hiện nay của EVN thì thẩm quyền quyết định đầu tư của công ty mẹ cao hơn nhiều so với quy định của Nhà nước. Điều này sẽ giúp tháo gỡ vướng mắc trong khâu quyết định đầu tư của EVN. Công ty mẹ cũng có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư dài hạn các công trình có giá trị nhỏ hơn của các đơn vị thành viên. Đây là lợi thế quan trọng để EVN chủ động trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư nhằm đáp ứng tốt nhất các yêu cầu từ phía khách hàng.

Ban kiểm soát của công ty mẹ sẽ tổ chức kiểm toán tất cả hoạt động của các doanh nghiệp thành viên theo yêu cầu của Hội đồng quản trị nhằm đảm bảo các doanh nghiệp thành viên tuân thủ theo đúng các quy định của Nhà nước và sự phân cấp của công ty mẹ, giúp các doanh nghiệp thành viên trong giai đoạn đầu chuyển sang hoạt động theo mô hình Tập đoàn có thể chủ động kinh doanh và chịu trách nhiệm về các quyết định do mình đưa ra trước chủ sở hữu.

Ngoài ra, công ty mẹ còn có thể thực hiện tích tụ tập trung vốn phục vụ đầu tư phát triển, quản lý tốt vốn chủ sở hữu của EVN ở các đơn vị thành viên và tạo ra sự liên kết tài chính đối với các doanh nghiệp thành viên, sử dụng cơ chế tài chính như một công cụ điều hành của EVN

**3.3.2.1.2. Tiếp tục rà soát từng đơn vị thành viên trong Tập đoàn, đối chiếu với các điều kiện chuyển đổi, xác định cơ cấu, phương thức chuyển đổi, hình thức pháp lý của từng loại doanh nghiệp thành viên.**

*Đối với các công ty truyền tải* : với định hướng Nhà nước độc quyền khâu truyền tải và phải giữ 100% vốn nhà nước cho nên cần tách khâu truyền tải ra khỏi lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, thành lập Công ty Truyền tải điện quốc gia hoạt động như công ty mẹ với 4 công ty con là 4 công ty Truyền tải điện 1,2,3,4. Cũng giống như Công ty mẹ Tập đoàn, Công ty TNHH 1 thành viên là hình thức phù hợp nhất với tính chất kinh doanh của Công ty Truyền tải điện quốc gia.

*Đối với các công ty phát điện* : các nhà máy thủy điện lớn được thiết kế đa mục tiêu. Ngoài việc phát điện, các nhà máy này còn có nhiệm vụ cung cấp nước phục vụ nông nghiệp, phòng chống lũ lụt, đảm bảo an ninh quốc phòng...Do tầm quan trọng nên hiện nay các nhà máy này vẫn là các đơn vị phụ thuộc EVN. Để tạo quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các nhà máy này mà vẫn đảm bảo các mục tiêu, Tập đoàn Điện lực Việt Nam cần tách các nhà máy này ra khỏi công ty mẹ để trở thành công ty con hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên. Ngoài các nhà máy thủy điện lớn, các công ty phát điện còn lại trong Tập đoàn cần được cổ phần hóa để có thể huy động được các nguồn lực trong và ngoài Tập đoàn, đa dạng hóa các hình thức liên kết.

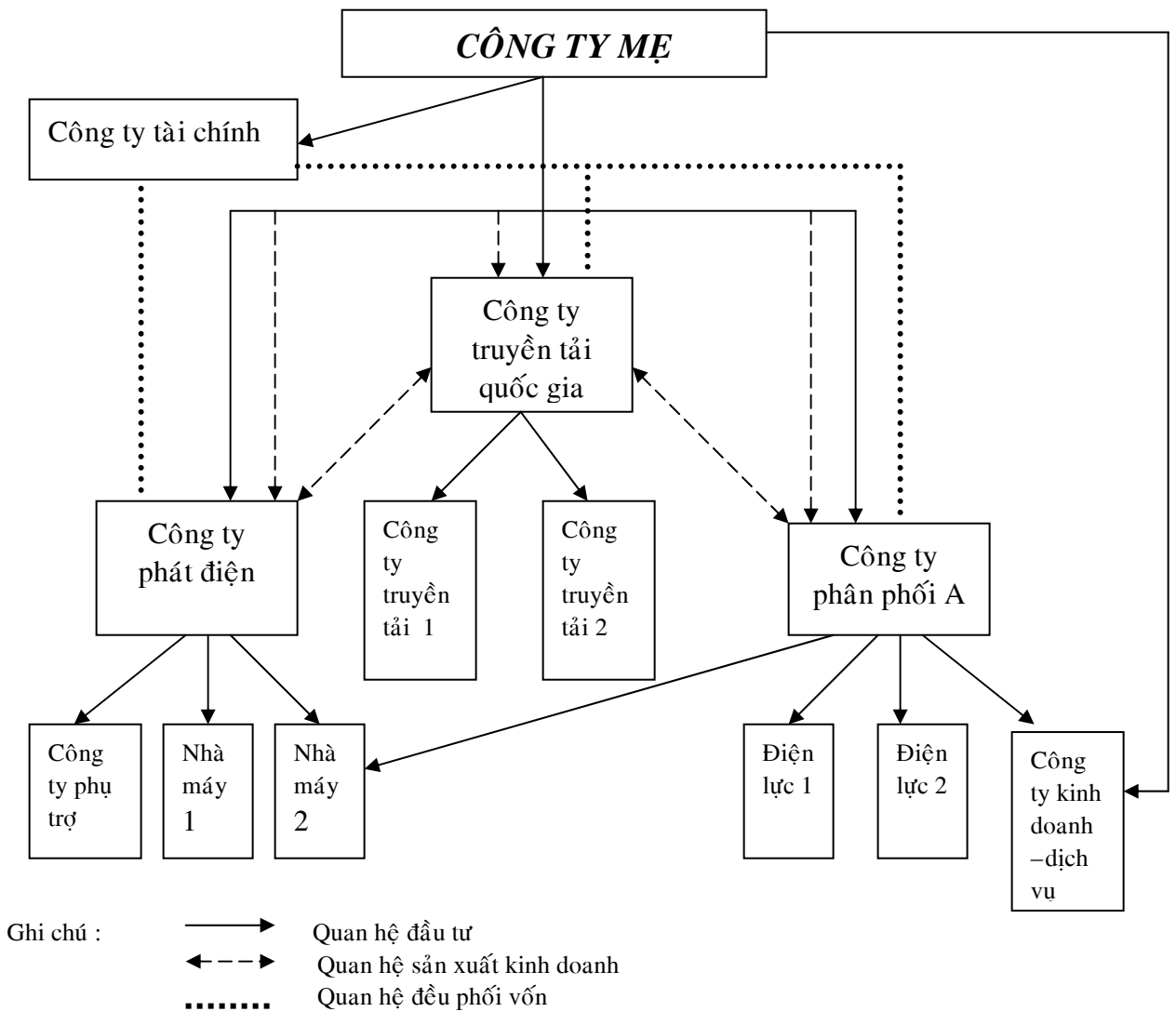
*Đối với các công ty hạch toán độc lập đặc biệt là các Công ty phân phối* : tổ chức lại, chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con với các công ty con là các Điện lực Tỉnh, Điện lực khu vực nhằm tạo điều kiện phát triển năng lực, quy mô và

phạm vi kinh doanh của các công ty này, thúc đẩy việc tích tụ vốn, sử dụng tiềm lực tài chính và các nguồn lực khác của công ty này để đầu tư, góp vốn và tham gia liên kết với các doanh nghiệp khác. Đẩy mạnh việc cổ phần hoá và đa dạng hoá sở hữu các đơn vị thành viên của các công ty phân phối nhằm tăng số lượng đơn vị tham gia sản xuất và khách hàng mua điện của họ để bán lẻ cũng như mở rộng mối liên kết ngang giữa các doanh nghiệp thành viên qua hình thức góp vốn.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng cần thành lập mới một số công ty cổ phần kinh doanh các ngành nghề cho phép và là công ty con của các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn nhằm phát huy ưu điểm của mô hình Tập đoàn qua việc tăng thêm tầng nấc, mở rộng và đa dạng hóa các mối liên kết. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề cho phép của các công ty cổ phần này sẽ góp phần tăng lợi nhuận bình quân cho Tập đoàn, đẩy nhanh quá trình tập trung và tích tụ vốn trong điều kiện lợi nhuận sản xuất kinh doanh điện năng quá thấp như hiện nay.

### ***Thành lập Công ty Tài chính***

Trong mô hình công ty mẹ – công ty con, công ty mẹ thực hiện việc đầu tư vào các doanh nghiệp thành viên thông qua Công ty tài chính. Tập đoàn Điện lực Việt Nam rất cần có một công ty tài chính để huy động thêm nhiều nguồn vốn để phát triển nguồn và lưới điện trong giai đoạn tới. Do vậy, vai trò của Công ty tài chính là rất quan trọng, nó là công cụ chủ yếu của công ty mẹ can thiệp vào các doanh nghiệp thành viên, tạo mối liên kết và sức mạnh cho cả Tập đoàn cho nên việc thành lập Công ty tài chính Điện lực là vô cùng cấp thiết và là một phần quan trọng trong việc đổi mới cơ chế tài chính từ tập trung hành chính sang đầu tư vốn.



Hình 3.1 Mô hình Tập đoàn Điện lực Việt Nam sau khi sắp xếp, cơ cấu lại

### 3.3.2.2. Mở rộng và thu hút các thành phần kinh tế cùng liên kết trong tập đoàn

Để có thể đổi mới cơ chế tài chính, thay thế kiểu liên kết hành chính trước đây bằng liên kết tài chính, đầu tư chi phối lẫn nhau trên cơ sở mô hình công ty mẹ -

công ty con, ngoài việc tiếp tục cơ cấu lại, sắp xếp lại các doanh nghiệp thành viên, Tập đoàn Điện lực Việt Nam cần mở rộng và thu hút các thành phần kinh tế cùng liên kết trong tập đoàn. Các hình thức mở rộng liên kết bao gồm :

Thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế khác vào Tập đoàn bằng các giải pháp cổ phần hóa.

Thành lập mới các doanh nghiệp thành viên dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có cổ phần, vốn góp của các thành phần kinh tế.

Mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp khác để biến các doanh nghiệp đó trở thành doanh nghiệp thành viên Tập đoàn.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khác tham gia Tập đoàn dưới hình thức hợp đồng liên kết và ràng buộc pháp lý có hoặc không có góp vốn, mua cổ phần.

#### ***3.3.2.3. Xây dựng quy chế quản lý tài chính mới***

Quy chế quản lý tài chính của EVN bắt đầu áp dụng từ năm 1997 và đã được sửa đổi bổ sung vào năm 2000 dựa trên nền tảng của cơ chế quản lý tập trung của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam hiện nay đã có một số điểm không còn phù hợp. Để tạo sự thuận lợi cho hoạt động tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, EVN cần nhanh chóng soạn thảo điều lệ hoạt động, quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn với sự vận dụng sáng tạo các chủ trương, khuôn khổ thử nghiệm mà Chính phủ cho phép đồng thời áp dụng kinh nghiệm của các tập đoàn điện lực lớn trên thế giới đặc biệt là dạng Tập đoàn Điện lực được thành lập từ các doanh nghiệp nhà nước.

#### ***3.3.2.4. Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp huy động vốn để đầu tư và nhanh chóng tích tụ vốn***

Trong thời gian tới, với tốc độ tăng trưởng điện năng dự báo ở mức cao khoảng 15-17% thì nhu cầu về nguồn vốn đầu tư cho phát triển hệ thống điện sẽ rất lớn, đặc

biệt là các dự án nguồn điện. Thực tế này đòi hỏi EVN sẽ phải tiếp tục tập trung nghiên cứu và thực hiện tốt các giải pháp huy động vốn như: tiếp tục đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa để huy động các nguồn vốn từ bên ngoài đầu tư vào ngành Điện; huy động nguồn vốn từ nhiều kênh; chú trọng đến các phương án về phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế bằng cả USD và đồng Việt Nam; tích cực hợp tác với các đối tác chiến lược trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để tận dụng ưu thế và tiềm năng tài chính của các tổ chức này; thành lập công ty tài chính điện lực để thực hiện công tác thu xếp vốn cho EVN...

#### **3.3.2.5. Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý**

Vấn đề con người là vấn đề quan trọng nhất đối với việc xây dựng cũng như thực hiện cơ chế tài chính. Để có thể tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính, Tập đoàn Điện lực Việt Nam cần phải thực hiện :

Thứ nhất, xem trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý trong Tập đoàn

Thứ hai, xây dựng các quy định về việc thưởng, phạt tương xứng với thành quả (hoặc trách nhiệm) của từng cá nhân nhất là đội ngũ lãnh đạo Tập đoàn

Thứ ba, có kế hoạch thực hiện liên tục quá trình đào tạo và tái đào tạo đội ngũ lãnh đạo, điều hành Tập đoàn đặc biệt là về vấn đề tài chính, dự báo để có thể nâng cao kiến thức, tiếp thu kiến thức mới, phù hợp với tình hình kinh tế đổi mới nhanh chóng như hiện nay.

### **3.4. Một số kiến nghị**

#### **3.4.1. Công khai báo cáo tài chính**

Như đã trình bày ở phần 3.3.1.4, hiện nay, tính công khai, minh bạch của báo cáo tài chính hàng năm của công ty mẹ và của cả Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày càng được các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước quan tâm. Vì vậy, Tập đoàn

Điện lực cần công khai báo cáo tài chính một cách kịp thời để phục vụ việc huy động mọi nguồn vốn cho việc phát triển ngành điện.

#### ***3.4.2. Đổi mới cơ chế xây dựng Bảng giá điện***

Để đảm bảo cho thị trường điện hoạt động có hiệu quả, phản ánh đúng cung cầu trên thị trường, Nhà nước nên cho phép các doanh nghiệp tự định giá các loại hàng hóa do doanh nghiệp bán ra thị trường. Nhà nước chỉ quyết định khung giá trần giá bán điện cho các loại hộ tiêu thụ điện dựa trên chi phí biên dài hạn của toàn EVN bao gồm cả việc thẩm tra và quyết định mức phí sử dụng lưới truyền tải và phân phối, chi phí của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công ích trong ngành điện.

#### ***3.4.3. Ưu tiên bố trí vốn tín dụng ưu đãi cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam để thực hiện đầu tư các công trình điện trọng điểm của quốc gia.***

Mặc dù trong thời gian qua, Tập đoàn Điện lực đã có thành công bước đầu trong việc huy động nguồn vốn cho đầu tư. Tuy nhiên, áp lực trả lãi nợ vay rất nặng nề do đặc điểm của ngành điện là ngành đầu tư dài hạn. Chính vì vậy, tôi xin kiến nghị Nhà nước vẫn tiếp tục ưu tiên bố trí vốn tín dụng ưu đãi từ quỹ hỗ trợ phát triển, vốn ODA, các nguồn vay song phương của nước ngoài... để Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện các công trình trọng điểm của quốc gia.

#### ***3.4.4. Xem xét các tác động môi trường-xã hội khi phát triển nguồn điện***

Thứ nhất, các nguồn điện chính của Việt Nam là từ thủy điện và khí. Những nguồn này là nguồn tương đối sạch nhưng không được ổn định đặc biệt là thủy điện. Do đó xu hướng hiện nay của ngành là tăng sự phụ thuộc vào nguồn phát điện dùng than và một số dự án thủy điện lớn. Điều này có thể gây ảnh hưởng không nhỏ về mặt xã hội và môi trường. Cân đối giữa ảnh hưởng về xã hội, môi trường và phát triển kinh tế là vấn đề rất lớn. Do đó những cảnh báo vấn đề này cần được xem xét một cách thận trọng.

Thứ hai, với định hướng “trong 20 năm tới sẽ xây dựng hầu hết các nhà máy thủy điện tại những nơi có khả năng xây dựng” sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến sự cân bằng sinh thái và môi trường sống của con người. Vì vậy, cần có những nghiên cứu sao cho việc khai thác cũng phải đi đôi với bảo vệ và khôi phục tài nguyên, đảm bảo đời sống ổn định cho người dân, đảm bảo sự phát triển bền vững.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trên cơ sở nghiên cứu ở chương 2 về thực trạng cơ chế tài chính của EVN, những tồn tại yếu kém cùng những nguyên nhân tạo ra sự tồn tại yếu kém, chương 3 tập trung đưa ra một số giải pháp về các chính sách của Nhà nước và các chính sách của Tập đoàn Điện lực nhằm khắc phục những tồn tại yếu kém, đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Do Tập đoàn hình thành từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước nên việc đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách của Nhà nước.



## KẾT LUẬN

Điện năng đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế và đời sống con người. Việc xây dựng và phát triển ngành điện luôn được các nước đặc biệt quan tâm nhất là các nước đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa như Việt Nam. Hơn thế nữa, khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO), ngành điện càng phải đổi mới để thích ứng với môi trường kinh doanh mới. Ngành điện Việt Nam phải cải cách thể chế cho phù hợp với các quy định, tập quán và thông lệ kinh doanh quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình và một trong những biện pháp hiệu quả nhất là phải đổi mới mô hình hoạt động của doanh nghiệp chủ chốt ngành điện Việt Nam: từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam thành Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó cơ chế tài chính cũng được đổi mới từ cơ chế hành chính tập trung sang cơ chế đầu tư vốn.

Thông qua việc nghiên cứu xu hướng cải cách ngành điện của một số nước trên thế giới, những bài học kinh nghiệm từ xu hướng cải cách đó, luận văn “Đổi mới cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam” đã phân tích quá trình hình thành của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thực trạng cơ chế tài chính Tập đoàn Điện lực Việt Nam, những thành tựu và tồn tại đồng thời đưa ra một số giải pháp về chính sách của Nhà nước và chính sách của Tập đoàn trên cơ sở những điều kiện riêng có của Việt Nam. Những giải pháp này sẽ giúp Tập đoàn Điện lực Việt Nam đổi mới cơ chế tài chính, đạt được mục tiêu tích tụ, tập trung cao về vốn, phát triển mạnh mẽ, góp phần xây dựng Việt Nam thành một nước công nghiệp hóa và thực sự trở thành một tập đoàn kinh tế mạnh đủ sức cạnh tranh trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diễn đàn doanh nghiệp (02/01/2007), *Bản khoản cơ chế*
2. EVN, Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh doanh từ 2003 đến 2005, Hà Nội
3. Hà Phương, (2005), *Ưu tiên đầu tư tư nhân vào ngành điện*, VietNamNet (07/12/2005).
4. Lưu Hương (2007), *Đói điện: Cấp bách thu hút đầu tư*, VietNamNet (20/3/2007).
5. Minh Đức (2007), *Giải bài toán “đầu tiên” đầu tư điện : Huy động hơn 30 tỷ USD riêng cho phát triển nguồn*, Tạp chí Điện lực số 04/2007
6. Nguyễn Đức (2004), *Thành lập Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tăng hiệu quả và tính cạnh tranh*, Thời Báo Kinh tế Việt Nam số 123/2003.
7. Nguyễn Thị Hồng (2004), *Một số giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính Tổng Công ty Điện lực Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế TP HCM.
8. Đông Hiếu (2006), *Thành lập Công ty Tài chính Điện lực*, VietNamNet (03/09/2006).
9. PGS.TS Nguyễn Thị Diễm Châu, TS. Nguyễn Ngọc Thanh (2001), *Cơ chế tài chính trong mô hình Tổng Công ty*, Tập đoàn kinh tế, NXB Tài chính. TP HCM.
10. Quỳnh Trang (2007), *Cổ phần hóa Tập đoàn Điện lực Việt Nam*, Lao động số 53 (08/03/2007).
11. Tạp chí năng lượng (2006), *Từ Tổng Công ty đến Tập đoàn Điện lực Việt Nam*, số 19-2006 (10/8/2006).
12. Tạp chí Điện lực (2007), *EVN : 10 sự kiện tiêu biểu năm 2006*, số 2/2007.
13. Tạp chí Điện lực (2006), *EVN thiết lập kênh huy động vốn chuyển nghiệp*, số 14/2006.
14. Tạp chí Điện lực (2006), *Tất cả vì Tập đoàn Điện lực Việt Nam vững mạnh*, số 12/2006.
15. Thông Tấn Xã Việt Nam (24/5/2007), *Giai đoạn 2007-2010 : 24.000 tỷ đồng cho mạng viễn thông điện lực*.

16. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2010 có xét đến 2025*, Quyết định 110/2007 ngày 18/7/2007.
17. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (2000), *Phương hướng nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2001-2005 và định hướng phát triển kinh doanh đến 2010*, Hà Nội.
18. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (2002), *Tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2001-2010 có xét đến triển vọng 2020*, Đề án hiệu chỉnh.
19. TS Trần Thanh Liễu (2004), *Các mô hình quản lý ngành điện và thị trường điện Việt Nam*, Tạp chí Năng lượng số 9/2004 , tr 8-16.
20. TS. Trần Tiến Cường (2005), *Tập đoàn kinh tế Lý luận và kinh nghiệm quốc tế ứng dụng vào Việt Nam*, NXB Giao thông vận tải. Hà Nội.
21. Vũ Từ Huy (2002), *Mô hình tập đoàn kinh tế trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

**Phụ lục 1 : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b>                               | <b>2004</b>       | <b>2005</b>        | <b>2006</b>        |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                |                   |                    |                    |
| <b>A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b> | <b>28,823,271</b> | <b>31,274,473</b>  | <b>33,376,862</b>  |
| Tiền và các tài khoản tương đương tiền        | 12,232,244        | 9,440,159          | 8,140,147          |
| Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn         | 25,573            | 3,389,292          | 4,505,487          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                   | 7,487,345         | 7,657,454          | 8,582,822          |
| Hàng tồn kho                                  | 8,694,200         | 10,183,996         | 11,392,844         |
| Tài sản ngắn hạn khác                         | 383,909           | 603,572            | 755,562            |
| <b>B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>   | <b>69,859,998</b> | <b>84,432,837</b>  | <b>97,689,296</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn                    | 7,436             | 68,901             | 71,686             |
| Tài sản cố định                               | 69,129,827        | 83,242,963         | 96,287,904         |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 286,023           | 531,753            | 548,479            |
| Tài sản dài hạn khác                          | 436,712           | 589,220            | 781,227            |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                      | <b>98,683,269</b> | <b>115,707,310</b> | <b>131,066,158</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                              |                   |                    |                    |
| <b>A. Nợ phải trả</b>                         | <b>58,063,296</b> | <b>66,571,724</b>  | <b>76,711,368</b>  |
| Nợ ngắn hạn                                   | 12,754,989        | 16,802,783         | 18,483,100         |
| Nợ dài hạn                                    | 45,308,565        | 49,768,941         | 58,228,268         |
| <b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                | <b>40,619,715</b> | <b>49,135,586</b>  | <b>54,354,790</b>  |
| Vốn chủ sở hữu                                | 39,875,020        | 47,646,664         | 53,590,507         |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác                    | 744,695           | 732,861            | 764,283            |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                    | <b>98,683,269</b> | <b>115,707,310</b> | <b>131,066,158</b> |

## Phụ lục 2 : KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu   | 2004              | 2005              | 2006              |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>32,871,225</b> | <b>38,818,688</b> | <b>44,610,436</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              | <b>22,834</b>     | <b>145,288</b>    | <b>179,906</b>    |
| Chiết khấu thương mại                                  | 22,220            | 186,951           | 178,675           |
| Giảm giá hàng bán                                      | 188               | 181               | 225               |
| Hàng bán trả lại                                       | 426               | 999               | 1,006             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>32,848,391</b> | <b>38,673,400</b> | <b>44,430,530</b> |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                   | 25,987,183        | 32,942,269        | 37,897,505        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>6,861,208</b>  | <b>5,731,131</b>  | <b>6,533,025</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 610,170           | 1,688,607         | 2,186,959         |
| Chi phí hoạt động tài chính                            | 3,188,937         | 1,643,804         | 2,101,796         |
| Chi phí bán hàng                                       | 747,661           | 811,354           | 1,013,233         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 1,501,400         | 1,810,122         | 1,989,996         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>2,033,380</b>  | <b>3,154,458</b>  | <b>3,614,959</b>  |
| Thu nhập khác  | 197,760           | 154,479           | 185,953           |
| Chi phí khác   | 71,449            | 100,012           | 115,436           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>126,311</b>    | <b>54,467</b>     | <b>70,516</b>     |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) trong Công ty liên kết</b>           |                   | <b>-8,056</b>     |                   |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                       | <b>2,159,691</b>  | <b>3,200,869</b>  | <b>3,685,475</b>  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                    | 601,287           | 873,616           | 1,031,933         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                              | <b>1,558,404</b>  | <b>2,327,253</b>  | <b>2,653,542</b>  |

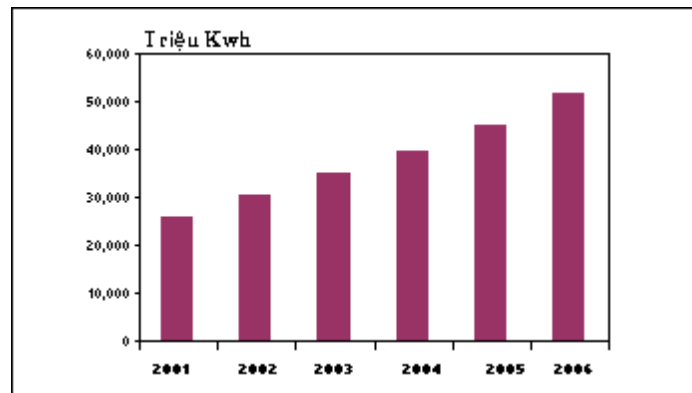
### Phụ lục 3 : CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu  | 2004    | 2005    | 2006    |
|---|---------|---------|---------|
| <b>Cơ cấu vốn</b>                                 |         |         |         |
| TSCĐ&Đầu tư Dài Hạn/Tổng tài sản                  | 70.79%  | 72.97%  | 74.53%  |
| TSLĐ&Đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản                 | 29.21%  | 27.03%  | 25.47%  |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                          |         |         |         |
| Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu                    | 6.57%   | 8.25%   | 8.26%   |
| Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu                      | 4.74%   | 6.00%   | 5.95%   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng Tài sản         | 2.19%   | 2.77%   | 2.81%   |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài Sản           | 1.58%   | 2.01%   | 2.02%   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | 5.32%   | 6.51%   | 6.78%   |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu   | 3.84%   | 4.74%   | 4.88%   |
| <b>Tình hình tài chính</b>                        |         |         |         |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                        | 58.84%  | 57.53%  | 58.53%  |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn               | 41.16%  | 42.47%  | 41.47%  |
| Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn                      | 225.98% | 186.13% | 180.58% |

## Phụ lục 4 : SẢN LƯỢNG ĐIỆN THƯƠNG PHẨM GIAI ĐOẠN 2001 - 2006

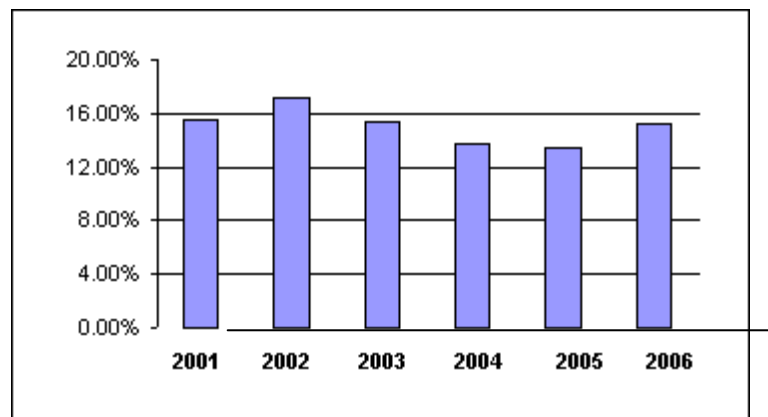
đơn vị tính : Triệu Kwh

| Năm       | 2001   | 2002   | 2003   | 2004   | 2005   | 2006   |
|-----------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Sản lượng | 25,850 | 30,257 | 34,907 | 39,696 | 44,921 | 51,769 |



## TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐIỆN THƯƠNG PHẨM GIAI ĐOẠN 2001 - 2006

| Năm         | 2001   | 2002   | 2003   | 2004   | 2005   | 2006   |
|-------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tốc độ tăng | 15.50% | 17.10% | 15.40% | 13.70% | 13.45% | 15.24% |



**Phụ lục 5 : BIỂU GIÁ BÁN ĐIỆN**

Áp dụng từ ngày 01/01/2007

đơn vị tính : đồng/Kwh

| <b>STT</b> | <b>ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG GIÁ</b>                                 | <b>GIÁ<br/>Chưa có VAT</b> |
|------------|--|----------------------------|
| <b>1</b>   | <b>GIÁ BÁN ĐIỆN CHO SẢN XUẤT</b>                             |                            |
| <b>1.1</b> | <b>Các ngành sản xuất bình thường</b>                        |                            |
| 1.1.1      | <b>Cấp điện áp từ 110kV trở lên</b>                          |                            |
|            | a) Giờ bình thường   | 785                        |
|            | b) Giờ thấp điểm   | 425                        |
|            | c) Giờ cao điểm  | 1590                       |
| 1.1.2      | <b>Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV</b>                  |                            |
|            | a) Giờ bình thường   | 815                        |
|            | b) Giờ thấp điểm   | 445                        |
|            | c) Giờ cao điểm  | 1645                       |
| 1.1.3      | <b>Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV</b>                    |                            |
|            | a) Giờ bình thường   | 860                        |
|            | b) Giờ thấp điểm   | 480                        |
|            | c) Giờ cao điểm  | 1715                       |
| 1.1.4      | <b>Cấp điện áp dưới 6 kV</b>                                 |                            |
|            | a) Giờ bình thường   | 895                        |
|            | b) Giờ thấp điểm   | 505                        |
|            | c) Giờ cao điểm  | 1775                       |
| <b>1.2</b> | <b>Bơm nước tưới tiêu cho lúa và rau màu</b>                 |                            |
| 1.2.1      | <b>Cấp điện áp từ 6 kV trở lên</b>                           |                            |
|            | a) Giờ bình thường   | 600                        |
|            | b) Giờ thấp điểm   | 240                        |
|            | c) Giờ cao điểm  | 1140                       |
| 1.1.2      | <b>Cấp điện áp dưới 6 kV</b>                                 |                            |
|            | a) Giờ bình thường   | 630                        |
|            | b) Giờ thấp điểm   | 250                        |
|            | c) Giờ cao điểm  | 1200                       |
| <b>2</b>   | <b>GIÁ BÁN ĐIỆN CHO CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH SỰ<br/>NGHIỆP</b> |                            |
| <b>2.1</b> | <b>Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông</b>        |                            |
| 2.1.1      | Cấp điện áp từ 6 kV trở lên                                  | 875                        |
| 2.1.2      | Cấp điện áp dưới 6 kV  | 920                        |
| <b>2.2</b> | <b>Chiếu sáng công cộng</b>                                  |                            |
| 2.2.1      | Cấp điện áp từ 6 kV trở lên                                  | 965                        |
| 2.2.2      | Cấp điện áp dưới 6kV   | 1005                       |



|            |                             |      |
|------------|-----------------------------|------|
| <b>2.3</b> | <b>Hành chính sự nghiệp</b> |      |
| 2.3.1      | Cấp điện áp từ 6 kV trở lên | 990  |
| 2.3.2      | Cấp điện áp dưới 6Kv        | 1030 |

**Phụ lục 5 : BIỂU GIÁ BÁN ĐIỆN (tiếp theo)**

Áp dụng từ ngày 01/01/2007

*đơn vị tính : đồng/Kwh*

| <b>STT</b> | <b>ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG GIÁ</b>                   | <b>GIÁ<br/>Chưa có VAT</b> |
|------------|--|----------------------------|
| <b>3</b>   | <b>GIAÙ BAÙN NĪỀN SINH HOẢT BẢC THANG</b>      |                            |
| 3.1        | Cho 100 kWh đầu tiên                           | 550                        |
| 3.2        | Cho kWh từ 101 - 150                           | 1110                       |
| 3.3        | Cho kWh từ 151 - 200                           | 1470                       |
| 3.4        | Cho kWh từ 201 - 300                           | 1600                       |
| 3.5        | Cho kWh từ 301 - 400                           | 1720                       |
| 3.6        | Cho kWh từ 401 trở lên                         | 1780                       |
| <b>4</b>   | <b>GIAÙ BAÙN NĪỀN CHO KINH DOANH, DÒCH VUI</b> |                            |
| <b>4.1</b> | <b>Cấp điện áp từ 22 kV trở lên</b>            |                            |
|            | a) Giờ bình thường                             | 1410                       |
|            | b) Giờ thấp điểm                               | 770                        |
|            | c) Giờ cao điểm                                | 2615                       |
| <b>4.2</b> | <b>Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV</b>      |                            |
|            | a) Giờ bình thường                             | 1510                       |
|            | b) Giờ thấp điểm                               | 885                        |
|            | c) Giờ cao điểm                                | 2715                       |
| <b>4.3</b> | <b>Cấp điện áp dưới 6 kV</b>                   |                            |
|            | a) Giờ bình thường                             | 1580                       |
|            | b) Giờ thấp điểm                               | 915                        |
|            | c) Giờ cao điểm                                |                            |

## PHỤ LỤC 6 : DỰ BÁO NHU CẦU ĐIỆN GIAI ĐOẠN 2005 - 2010 - 2020

| Nội dung                         | Năm 2005 |        | Năm 2010 |        | Năm 2020 |        |
|----------------------------------|----------|--------|----------|--------|----------|--------|
|                                  | GWh      | %      | GWh      | %      | GWh      | %      |
| <b>KỊCH BẢN CƠ SỞ</b>            |          |        |          |        |          |        |
| Công nghiệp và Xây dựng          | 21,157   | 47.10  | 42,499   | 52.80  | 98,467   | 55.10  |
| Nông nghiệp                      | 659      | 1.50   | 915      | 1.10   | 1,410    | 0.80   |
| Quản lý, tiêu dùng               | 19,348   | 43.00  | 30,820   | 38.30  | 65,587   | 36.70  |
| Thương nghiệp và khách sạn       | 1,997    | 4.40   | 3,343    | 4.20   | 7,103    | 4.00   |
| Hoạt động khác                   | 1,782    | 4.00   | 2,909    | 3.60   | 6,000    | 3.40   |
| Tổng thương phẩm                 | 44,943   | 100.00 | 80,486   | 100.00 | 178,567  | 100.00 |
| Nhịp tăng bình quân năm (%)      | 14.90    |        | 12.40    |        | 8.40     |        |
| Tổn thất truyền tải và phân phối |          | 12.90  |          | 10.80  |          | 8.00   |
| Tổng điện năng sản xuất          | 53,000   |        | 9,300    |        | 201,367  |        |
| Pmax (MW)                        | 9,454    |        | 15,728   |        | 32,606   |        |
| Bình quân đầu người              | 636      |        | 913      |        | 1,815    |        |
| <b>KỊCH BẢN CAO</b>              |          |        |          |        |          |        |
| Công nghiệp và Xây dựng          | 21,157   | 47.10  | 47,101   | 55.00  | 137,817  | 64.20  |
| Nông nghiệp                      | 659      | 1.50   | 910      | 1.10   | 1,453    | 0.70   |
| Quản lý, tiêu dùng               | 19,348   | 43.00  | 30,820   | 36.00  | 66,845   | 25.80  |
| Thương nghiệp và khách sạn       | 1,997    | 4.40   | 3,626    | 4.20   | 8,490    | 5.90   |
| Hoạt động khác                   | 1,782    | 4.00   | 3,195    | 3.70   | 7,117    | 3.50   |
| Tổng thương phẩm                 | 44,943   | 100.00 | 85,652   | 100.00 | 221,722  | 100.00 |
| Nhịp tăng bình quân năm (%)      | 14.90    |        | 13.80    |        | 10.00    |        |
| Tổn thất truyền tải và phân phối |          | 12.90  |          | 10.80  |          | 8.00   |
| Tổng điện năng sản xuất          | 53,000   |        | 99,000   |        | 250,035  |        |
| Pmax (MW)                        | 9,454    |        | 16,743   |        | 40,601   |        |
| Bình quân đầu người              | 636      |        | 1,090    |        | 2,449    |        |

Phụ lục 7 : GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ SỬ DỤNG TRONG LUẬN VĂN

| <b>THUẬT NGỮ</b>   | <b>GIẢI THÍCH</b>   |
|--|---|
| 1. Bù chéo   | Là việc một nhóm khách hàng mua điện (ví dụ khách hàng công nghiệp) phải chịu mua điện giá cao hơn để bù cho một nhóm khách hàng mua điện khác (ví dụ hộ tiêu thụ điện sinh hoạt) |
| 2. Nhà sản xuất điện độc lập (Independent Power Producers) | Là các doanh nghiệp (không thuộc EVN) sở hữu, quản lý và vận hành các nhà máy điện  |
| 3. Hợp đồng PPA (Power Purchase Agreement)                 | Là hợp đồng ký kết giữa các IPP với EVN trong đó quy định chi tiết các điều khoản như công suất, sản lượng, các đặc tính vận hành, thời gian, chất lượng điện năng                |
| 4. Thị trường bán buôn                                     | Là nơi mua bán điện năng giữa các công ty phát điện với các công ty kinh doanh điện và các khách hàng mua điện với sản lượng lớn từ lưới điện cao thế                             |
| 5. Giá bán điện bình quân                                  | Là giá bán điện của công ty kinh doanh điện được tính bằng cách lấy tổng doanh thu bán điện chia cho tổng sản lượng điện thương phẩm.   |